

NGHỊ QUYẾT
Đại hội cổ đông thường niên
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre năm 2022

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp của Quốc hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre;
- Căn cứ Biên bản họp Đại hội cổ đông số 11/BB-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 6 năm 2022.

Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty Cổ Phần Cấp thoát nước Bến Tre được tổ chức với sự tham gia của 39 cổ đông / người được ủy quyền có mặt tham dự đại hội, đại diện sở hữu cho 28.784.610 cổ phần, chiếm tỷ lệ 97,91% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.

Sau khi nghe nội dung các Báo cáo và các Tờ trình, Đại hội đã thảo luận và biểu quyết nhất trí:

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua Báo cáo về việc quản trị Công ty và kết quả hoạt động của HĐQT năm 2021.

*** Tỷ lệ biểu quyết thông qua:**

- Tán thành: 28.784.610 cổ phần; chiếm: 100% số cổ phần có quyền biểu quyết thu về.

- Không tán thành: 0 cổ phần; chiếm: 0% số cổ phần có quyền biểu quyết thu về.

Điều 2: Thông qua báo cáo Tình hình, kết quả hoạt động SXKD năm 2021, kế hoạch và giải pháp thực hiện năm 2022.

a) Kết quả hoạt động SXKD năm 2021.

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nghị quyết năm 2021	Thực hiện năm 2021	Tỷ lệ % TH/NQ
1	Sản lượng nước sản xuất	m ³	24.857.500	26.073.160	104,89
2	Sản lượng nước ghi thu	m ³	19.886.000	19.996.356	100,5
3	Tổng doanh thu	tr.đ	213.000	210.562	98,8
4	Lợi nhuận trước thuế	tr.đ	43.500	56.766	130,4
5	Lợi nhuận sau thuế	tr.đ	36.200	46.836	129,3
6	Nộp ngân sách	tr.đ	100%	17.506	100,
7	Tỷ lệ nước thất thoát	%	20,0	23,3	+3,3
8	Gắn mới TLK	cái	4.000	2.919	72,9

9	Thay TLK	cái	20.000	19.149	95,79
10	Tỉ lệ chia cổ tức/VĐL	%	9	9	100,
11	Lợi nhuận còn lại	Tr.đ	14.700	14.700	100,

b) Kế hoạch SXKD năm 2022.

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Tăng trưởng %
1	Sản lượng nước sản xuất	m ³	26.073.160	25.511.250	-2,15
2	Sản lượng nước ghi thu	m ³	19.996.356	20.409.000	2,06
3	Tổng doanh thu	tr.đ	210.562	216.000	2,58
4	Lợi nhuận trước thuế	tr.đ	56.766	53.000	-6,63
5	Lợi nhuận sau thuế	tr.đ	46.836	44.000	-6,05
6	Nộp ngân sách	tr.đ	17.506	100% theo quy định	-
7	Tỷ lệ nước thất thoát	%	23,3	20	Giảm 3,3
8	Gắn mới TLK	cái	2.919	3.000	2,77
9	Thay TLK	cái	19.149	18.400	-3,91
10	Tỉ lệ chia cổ tức/VĐL	%	9	9	100,
11	Lợi nhuận còn lại	Tr.đ	14.700	14.700	100,

(có báo cáo kèm theo)

c) Công tác đầu tư, mua sắm kế hoạch năm 2022.

- Tổng giá trị mua sắm tài sản, vật tư năm 2022: 44.629 triệu đồng
- Tổng giá trị đầu tư XD/CB năm 2022 dự kiến: 175.300 triệu đồng
(có danh mục mua sắm và các hạng mục công trình XD/CB kèm theo)

*** Tỷ lệ biểu quyết thông qua:**

- Tán thành: 28.784.610 cổ phần; chiếm: 100% số cổ phần có quyền biểu quyết thu về.
- Không tán thành: 0 cổ phần; chiếm: 0% số cổ phần có quyền biểu quyết thu về.

Điều 3: Thông qua báo cáo kết quả hoạt động của Ban kiểm soát năm 2021 và kế hoạch năm 2022.

*** Tỷ lệ biểu quyết thông qua:**

- Tán thành: 28.784.610 cổ phần; chiếm: 100% số cổ phần có quyền biểu quyết thu về.
- Không tán thành: 0 cổ phần; chiếm: 0% số cổ phần có quyền biểu quyết thu về.

Điều 4: Thông qua tờ trình báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021.

*** Tỷ lệ biểu quyết thông qua:**

- Tán thành: 28.784.610 cổ phần; chiếm: 100% số cổ phần có quyền biểu quyết thu về.



- Không tán thành: 0 cổ phần; chiếm: 0% số cổ phần có quyền biểu quyết thu về.

Điều 5: Thông qua tờ trình phân phối lợi nhuận năm 2021 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022.

a) Về phân phối lợi nhuận và tỷ lệ chia cổ tức năm 2021:

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	Lợi nhuận sau thuế	61.536.571.967
1.1	Lợi nhuận sau thuế năm 2020 để lại (5%)	14.700.000.000
1.2	Lợi nhuận sau thuế năm 2021	46.836.571.967
2	Phân phối lợi nhuận sau thuế	46.836.571.967
2.1	Quỹ thưởng Ban quản lý chuyên trách	398.401.929
2.2	Quỹ đầu tư phát triển	13.072.163.287
2.3	Quỹ khen thưởng phúc lợi	6.906.006.751
	+ <i>Quỹ Khen thưởng (60%)</i>	<i>4.143.604.051</i>
	+ <i>Quỹ Phúc lợi (40%)</i>	<i>2.762.402.700</i>
2.4	Lợi nhuận chia cổ tức, trong đó:	26.460.000.000
	+ <i>Lợi nhuận sau thuế năm 2020 để lại (5%)</i>	<i>14.700.000.000</i>
	+ <i>Lợi nhuận sau thuế năm 2021 (4%)</i>	<i>11.760.000.000</i>
2.5	Lợi nhuận còn lại chuyển sang năm sau (5%)	14.700.000.000
3	Tỷ lệ lợi nhuận chia cổ tức/ Vốn điều lệ (%)	9%

*** Việc thực hiện chia cổ tức cho cổ đông:**

- Tỷ lệ chia cổ tức năm 2021 là 9%. Đã tạm ứng 5% trong tháng 01/2022, số còn lại 4% sẽ được trả với nội dung cụ thể như sau:

- Ngày thông báo chốt danh sách cổ đông: 09/06/2022.

- Ngày đăng ký cuối cùng: 28/06/2022.

- Ngày chi trả cổ tức: 07/07/2022.

- Đối với cổ đông đã thực hiện đăng ký lưu ký qua Trung tâm lưu ký chứng khoán: Sẽ do Trung tâm lưu ký chứng khoán chuyển trả cổ tức vào tài khoản cá nhân đã mở.

- Đối với cổ đông chưa thực hiện đăng ký lưu ký: Công ty sẽ thực hiện chi trả dưới hai hình thức là chuyển khoản qua tài khoản của tổ chức/cá nhân cổ đông hoặc chi trả bằng tiền mặt.

- Ủy quyền cho Tổng Giám đốc thực hiện đầy đủ các thủ tục để chi trả cổ tức cho cổ đông theo quy định.

b) Về Kế hoạch phân phối lợi nhuận và tỷ lệ chia cổ tức năm 2022:

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	Lợi nhuận sau thuế	58.700.000.000
1.1	Lợi nhuận sau thuế năm 2021 để lại (5%)	14.700.000.000
1.2	Lợi nhuận sau thuế kế hoạch năm 2022	44.000.000.000
2	Phân phối lợi nhuận sau thuế	44.000.000.000
2.1	Quỹ thưởng Ban quản lý chuyên trách	220.000.000
2.2	Quỹ đầu tư phát triển	11.840.000.000
2.3	Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.480.000.000
	+ <i>Quỹ Khen thưởng (60%)</i>	<i>3.288.000.000</i>
	+ <i>Quỹ Phúc lợi (40%)</i>	<i>2.192.000.000</i>
2.4	Lợi nhuận chia cổ tức, trong đó:	26.460.000.000
	+ <i>Lợi nhuận sau thuế năm 2021 để lại (5%)</i>	<i>14.700.000.000</i>
	+ <i>Lợi nhuận sau thuế kế hoạch năm 2022 (4%)</i>	<i>11.760.000.000</i>
2.5	Lợi nhuận còn lại chuyển sang năm sau (5%)	14.700.000.000
3	Tỷ lệ lợi nhuận chia cổ tức/ Vốn điều lệ (%)	9%

*** Tỷ lệ biểu quyết thông qua:**

- Tán thành: 28.784.610 cổ phần; chiếm: 100% số cổ phần có quyền biểu quyết thu về.

- Không tán thành: 0 cổ phần; chiếm: 0% số cổ phần có quyền biểu quyết thu về.

Điều 6: Thông qua tờ trình tiền lương, thù lao, tiền thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký Công ty năm 2021 và kế hoạch năm 2022.

a) Tiền lương, Thù lao, tiền thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký năm 2021.

Số TT	Chức vụ	Số lượng (người/năm)	Tiền lương và Thù lao		Tổng cộng (đồng/năm)
			Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	Thù lao (đồng/người/tháng)	
1	Người quản lý Công ty chuyên trách	06	44.266.881		3.187.215.428
2	Thành viên HĐQT	02		5.000.000	120.000.000

Số TT	Chức vụ	Số lượng (người/năm)	Tiền lương và Thù lao		Tổng cộng (đồng/năm)
			Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	Thù lao (đồng/người/tháng)	
3	Thành viên BKS	02		4.500.000	108.000.000
4	Người phụ trách quản trị Cty kiêm Thư ký & Thư ký	02		3.500.000	84.000.000

- Tổng tiền thưởng năm 2021 của người quản lý chuyên trách là 398.401.919 đồng.

b) Tiền lương, Thù lao, tiền thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký kế hoạch năm 2022.

Số TT	Chức vụ	Số lượng (người/năm)	Tiền lương và Thù lao		Tổng cộng (đồng/năm)
			Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	Thù lao (đồng/người/tháng)	
1	Người quản lý Công ty chuyên trách	06	36.910.464		2.657.553.408
2	Thành viên HĐQT	02		5.000.000	120.000.000
3	Thành viên BKS	02		4.500.000	108.000.000
4	Người phụ trách quản trị Cty kiêm Thư ký và Thư ký	02		3.500.000	84.000.000

- Tiền thưởng kế hoạch năm 2022 cho người quản lý chuyên trách: 220.000.000 đồng.

*** Tỷ lệ biểu quyết thông qua:**

- Tán thành: 28.784.610 cổ phần; chiếm: 100% số cổ phần có quyền biểu quyết thu về.

- Không tán thành: 0 cổ phần; chiếm: 0% số cổ phần có quyền biểu quyết thu về.

Điều 7: Thông qua tờ trình ủy quyền lựa chọn Công ty kiểm toán Báo cáo tài chính 2022.

Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn 01 trong 03 công ty kiểm toán dưới đây để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre.

1. Công ty TNHH Dịch vụ TVTC Kế toán & Kiểm toán phía nam.

Địa chỉ: số 29 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

2. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt.

Địa chỉ: Tầng 2; số 33 Phan văn Khỏe, Phường 13, Quận 5, TP Hồ Chí Minh.

3. Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt – Chi nhánh tại Tp.HCM.

Địa chỉ: số 98 Vũ Tông Phan, phường An Phú, Quận 2, TP Hồ Chí Minh.

*** Tỷ lệ biểu quyết thông qua:**

- Tán thành: 28.784.610 cổ phần; chiếm: 100% số cổ phần có quyền biểu quyết thu về.

- Không tán thành: 0 cổ phần; chiếm: 0% số cổ phần có quyền biểu quyết thu về.

Điều 9. Tổ chức thực hiện Nghị quyết.

1. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành có trách nhiệm chỉ đạo, lãnh đạo triển khai thực hiện nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty. Hội đồng quản trị có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết này cho Đại hội đồng cổ đông tại phiên họp thường niên năm 2023.

2. Nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre năm 2022 thông qua toàn văn ngay tại cuộc họp và có hiệu lực kể từ ngày 04/6/2022.

Nơi nhận:

- Quý Cổ đông (qua website Công ty);
- HĐQT, BKS;
- Ban Tổng Giám Đốc;
- UBCKNN, HNX, Website;
- Lưu Thư ký, VT.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HĐQT**



Nguyễn Thị Diễm Phương



BIÊN BẢN
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2022
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 103, đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- Thời gian và địa điểm: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre khai mạc vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 04 tháng 6 năm 2022 tại Hội trường Văn phòng Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre, số 103, đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre.

A) PHẦN NGHI THỨC:

I. Giới thiệu khách mời, Cổ đông tham dự, Chủ tọa đại hội.

- * Đại biểu khách mời tham dự: Đại diện các ban, ngành, cơ quan:
 - Đại diện Văn phòng UBND tỉnh: Ông Lê Nhật Khoa ;Chức vụ: Phó phòng Tổng hợp Văn phòng UBND tỉnh Bến Tre;
 - Đại diện Sở Tài chính tỉnh: Ông Lê Văn Riếp ;Chức vụ: Phó Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Bến Tre;
 - Đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư: Ông Nguyễn Công Bằng ;Chức vụ: Phó phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre.
- * Đại biểu cổ đông: Có 39 cổ đông/người được ủy quyền tham dự, đại diện cho 28.784.610 cổ phần, chiếm 97,91% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
- * Chủ tọa đại hội: Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng – Chủ tịch HĐQT Công ty.

B) DIỄN BIẾN ĐẠI HỘI:

I. Phần thủ tục sau khai mạc.

1. Báo cáo thẩm tra tư cách cổ đông.

Sau phần nghi thức, ông Lê Văn Phong - Trưởng Ban kiểm soát, thay mặt Ban thẩm tra tư cách cổ đông dự đại hội đã báo cáo kết quả thẩm tra tư cách cổ đông / người đại diện tham dự đại hội như sau:

Tính đến 08 giờ 00 phút ngày 04 tháng 6 năm 2022 có 39 cổ đông /người được ủy quyền có mặt tham dự đại hội, đại diện sở hữu cho 28.784.610 cổ phần, chiếm tỷ lệ 97,91% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.

Căn cứ theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đủ điều kiện tiến hành (có báo cáo thẩm tra tư cách cổ đông kèm theo).

2. Chủ tọa đại hội giới thiệu thành phần Đoàn chủ tịch, thư ký, ban kiểm phiếu tại đại hội:

*** Chủ tọa đại hội.**

- Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty;

*** Các thành viên tham gia trình bày các báo cáo tại đại hội.**

- Ông Trần Hùng - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty;

- Ông Phan Đình Tân - Thành viên HĐQT;

- Ông Lê Văn Phong - Trưởng Ban kiểm soát;

- Bà Võ Thị Thiên Trang - Kế toán trưởng.

*** Thư ký đại hội.**

- Bà Lê Thị Hồng Thắm – Thư ký HĐQT;

- Bà Đặng Thị Thu Vân – Phó Phòng TC-HC;

*** Ban thẩm tra tư cách cổ đông.**

- Ông Lê Văn Phong – Trưởng Ban;

- Bà Đặng Thị Thu Vân – Thành viên;

- Ông Lương Minh Nghĩa – Thành Viên.

Đại hội biểu quyết thông qua danh sách Chủ tọa, các thành viên tham gia trình bày các báo cáo, Thư ký, Ban kiểm phiếu với tỷ lệ nhất trí 100%.

3. Thông qua Quy chế làm việc của đại hội (có kèm theo biên bản này)

- Biểu quyết nhất trí 100%.

4. Thông qua chương trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 (được đính kèm biên bản này).

- Biểu quyết nhất trí 100%.

II. Các báo cáo, tờ trình trình tại Đại hội.

1. Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng – Chủ tịch HĐQT, Báo cáo về việc quản trị Công ty và kết quả hoạt động của HĐQT năm 2021;

2. Ông Trần Hùng – Tổng Giám đốc, báo cáo Tình hình, kết quả hoạt động SXKD năm 2021, kế hoạch và giải pháp thực hiện năm 2022;

3. Ông Lê Văn Phong – Trưởng ban kiểm soát, báo cáo hoạt động kiểm soát Công ty năm 2021 và kế hoạch hoạt động năm 2022;



4. Bà Võ Thị Thiên Trang – Kế toán trưởng, đọc tờ trình báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2021;

5. Bà Võ Thị Thiên Trang – Kế toán trưởng, đọc tờ trình về phân phối lợi nhuận năm 2021 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022;

6. Ông Phan Đình Tân – Thành viên HĐQT, đọc tờ trình thông qua Tiền lương, thưởng và Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, Người phụ trách quản trị Công ty kiêm Thư ký và Thư ký năm 2021 và kế hoạch năm 2022;

7. Ông Lê Văn Phong – Trưởng Ban kiểm soát, đọc tờ trình ủy quyền lựa chọn Công ty kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2022;

III. Phần thảo luận của các cổ đông.

Đại hội tiến hành thảo luận, đóng góp ý kiến.

Qua các báo cáo, tờ trình tại đại hội, các cổ đông tham dự đều thống nhất, không có ý kiến chất vấn, đóng góp, bổ sung gì thêm.

IV. Biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Đại hội đã tiến hành bỏ phiếu biểu quyết thông qua các nội dung:

1. Nội dung 1: Thông qua Báo cáo về việc quản trị Công ty và kết quả hoạt động của HĐQT năm 2021.

** Kết quả kiểm phiếu:*

- Tán thành: 28.784.610 cổ phần; chiếm: 100% số cổ phần có quyền biểu quyết thu về.

- Không tán thành: 0 cổ phần; chiếm: 0% số cổ phần có quyền biểu quyết thu về.

2. Nội dung 2: Thông qua báo cáo Tình hình, kết quả hoạt động SXKD năm 2021, kế hoạch và giải pháp thực hiện năm 2022.

a) Kết quả hoạt động SXKD năm 2021.

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nghị quyết năm 2021	Thực hiện năm 2021	Tỷ lệ % TH/NQ
1	Sản lượng nước sản xuất	m ³	24.857.500	26.073.160	104,89
2	Sản lượng nước ghi thu	m ³	19.886.000	19.996.356	100,5
3	Tổng doanh thu	tr.đ	213.000	210.562	98,8
4	Lợi nhuận trước thuế	tr.đ	43.500	56.766	130,4
5	Lợi nhuận sau thuế	tr.đ	36.200	46.836	129,3
6	Nộp ngân sách	tr.đ	100%	17.506	100,
7	Tỷ lệ nước thất thoát	%	20,0	23,3	+3,3
8	Gắn mới TLK	cái	4.000	2.919	72,9
9	Thay TLK	cái	20.000	19.149	95,79
10	Tỉ lệ chia cổ tức/VDL	%	9	9	100,

30070
CÔNG
CỔ PH
THOÁT
BẾN T
TRE - 1

11	Lợi nhuận còn lại	Tr.đ	14.700	14.700	100,
----	-------------------	------	--------	--------	------

b) Kế hoạch SXKD năm 2022.

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Tăng trưởng %
1	Sản lượng nước sản xuất	m ³	26.073.160	25.511.250	-2,15
2	Sản lượng nước ghi thu	m ³	19.996.356	20.409.000	2,06
3	Tổng doanh thu	tr.đ	210.562	216.000	2,58
4	Lợi nhuận trước thuế	tr.đ	56.766	53.000	-6,63
5	Lợi nhuận sau thuế	tr.đ	46.836	44.000	-6,05
6	Nộp ngân sách	tr.đ	17.506	100% theo quy định	-
7	Tỷ lệ nước thất thoát	%	23,3	20	Giảm 3,3
8	Gắn mới TLK	cái	2.919	3.000	2,77
9	Thay TLK	cái	19.149	18.400	-3,91
10	Tỉ lệ chia cổ tức/VĐL	%	9	9	100,
11	Lợi nhuận còn lại	Tr.đ	14.700	14.700	100,

(có báo cáo kèm theo)

c) Công tác đầu tư, mua sắm kế hoạch năm 2022.

- Tổng giá trị mua sắm tài sản, vật tư năm 2022: 44.629 triệu đồng.

- Tổng giá trị đầu tư XDCB năm 2022 dự kiến: 175.300 triệu đồng.

(có danh mục mua sắm và các hạng mục công trình XDCB kèm theo)

***Kết quả kiểm phiếu:**

- Tán thành: 28.784.610 cổ phần; chiếm: 100% số cổ phần có quyền biểu quyết thu về.

- Không tán thành: 0 cổ phần; chiếm: 0% số cổ phần có quyền biểu quyết thu về.

3. Nội dung 3: Thông qua báo cáo kết quả hoạt động của Ban kiểm soát năm 2021 và kế hoạch năm 2022.

*** Kết quả kiểm phiếu:**

- Tán thành: 28.784.610 cổ phần; chiếm: 100% số cổ phần có quyền biểu quyết thu về.

- Không tán thành: 0 cổ phần; chiếm: 0% số cổ phần có quyền biểu quyết thu về.

4. Nội dung 4: Thông qua tờ trình báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021.

*** Kết quả kiểm phiếu:**

7725
TY
İN
NÜC
E
BEN T

- Tán thành: 28.784.610 cổ phần; chiếm: 100% số cổ phần có quyền biểu quyết thu về.

- Không tán thành: 0 cổ phần; chiếm: 0% số cổ phần có quyền biểu quyết thu về.

5. Nội dung 5: Thông qua tờ trình phân phối lợi nhuận năm 2021 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022.

a) Về phân phối lợi nhuận và tỷ lệ chia cổ tức năm 2021:

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	Lợi nhuận sau thuế	61.536.571.967
1.1	Lợi nhuận sau thuế năm 2020 để lại (5%)	14.700.000.000
1.2	Lợi nhuận sau thuế năm 2021	46.836.571.967
2	Phân phối lợi nhuận sau thuế	46.836.571.967
2.1	Quỹ thưởng Ban quản lý chuyên trách	398.401.929
2.2	Quỹ đầu tư phát triển	13.072.163.287
2.3	Quỹ khen thưởng phúc lợi	6.906.006.751
	+ <i>Quỹ Khen thưởng (60%)</i>	<i>4.143.604.051</i>
	+ <i>Quỹ Phúc lợi (40%)</i>	<i>2.762.402.700</i>
2.4	Lợi nhuận chia cổ tức, trong đó:	26.460.000.000
	+ <i>Lợi nhuận sau thuế năm 2020 để lại (5%)</i>	<i>14.700.000.000</i>
	+ <i>Lợi nhuận sau thuế năm 2021 (4%)</i>	<i>11.760.000.000</i>
2.5	Lợi nhuận còn lại chuyển sang năm sau (5%)	14.700.000.000
3	Tỷ lệ lợi nhuận chia cổ tức/ Vốn điều lệ (%)	9%

*** Việc thực hiện chia cổ tức cho cổ đông:**

- Tỷ lệ chia cổ tức năm 2021 là 9%. Đã tạm ứng 5% trong tháng 1/2022, số còn lại 4% sẽ được trả với nội dung cụ thể như sau:

- Ngày thông báo chốt danh sách cổ đông: 09/06/2022.

- Ngày đăng ký cuối cùng: 28/06/2022.

- Ngày chi trả cổ tức: 07/07/2022.

- Đối với cổ đông đã thực hiện đăng ký lưu ký qua Trung tâm lưu ký chứng khoán: Sẽ do Trung tâm lưu ký chứng khoán chuyển trả cổ tức vào tài khoản cá nhân đã mở.

- Đối với cổ đông chưa thực hiện đăng ký lưu ký: Công ty sẽ thực hiện chi trả dưới hai hình thức là chuyển khoản qua tài khoản của tổ chức/cá nhân cổ đông hoặc chi trả bằng tiền mặt.

- Ủy quyền cho Tổng Giám đốc thực hiện đầy đủ các thủ tục để chi trả cổ tức cho cổ đông theo quy định.

b) Về Kế hoạch phân phối lợi nhuận và tỷ lệ chia cổ tức năm 2022:

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	Lợi nhuận sau thuế	58.700.000.000
1.1	Lợi nhuận sau thuế năm 2021 để lại (5%)	14.700.000.000
1.2	Lợi nhuận sau thuế kế hoạch năm 2022	44.000.000.000
2	Phân phối lợi nhuận sau thuế	44.000.000.000
2.1	Quỹ thưởng Ban quản lý chuyên trách	220.000.000
2.2	Quỹ đầu tư phát triển	11.840.000.000
2.3	Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.480.000.000
	+ <i>Quỹ Khen thưởng (60%)</i>	<i>3.288.000.000</i>
	+ <i>Quỹ Phúc lợi (40%)</i>	<i>2.192.000.000</i>
2.4	Lợi nhuận chia cổ tức, trong đó:	26.460.000.000
	+ <i>Lợi nhuận sau thuế năm 2021 để lại (5%)</i>	<i>14.700.000.000</i>
	+ <i>Lợi nhuận sau thuế kế hoạch năm 2022 (4%)</i>	<i>11.760.000.000</i>
2.5	Lợi nhuận còn lại chuyển sang năm sau (5%)	14.700.000.000
3	Tỷ lệ lợi nhuận chia cổ tức/ Vốn điều lệ (%)	9%

*** Kết quả kiểm phiếu:**

- Tán thành: 28.784.610 cổ phần; chiếm: 100% số cổ phần có quyền biểu quyết thu về.

- Không tán thành: 0 cổ phần; chiếm: 0% số cổ phần có quyền biểu quyết thu về.

6. Nội dung 6: Thông qua tờ trình tiền lương, thù lao, tiền thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Thư ký Công ty năm 2021 và kế hoạch năm 2022.

a) Tiền lương, Thù lao, tiền thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký năm 2021.

Số TT	Chức vụ	Số lượng (người/năm)	Tiền lương và Thù lao		Tổng cộng (đồng/năm)
			Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	Thù lao (đồng/người/tháng)	

Số TT	Chức vụ	Số lượng (người/năm)	Tiền lương và Thù lao		Tổng cộng (đồng/năm)
			Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	Thù lao (đồng/người/tháng)	
1	Người quản lý Công ty chuyên trách	06	44.266.881		3.187.215.428
2	Thành viên HĐQT	02		5.000.000	120.000.000
3	Thành viên BKS	02		4.500.000	108.000.000
4	Người phụ trách quản trị Cty kiêm Thư ký & Thư ký	02		3.500.000	84.000.000

- Tổng tiền thưởng năm 2021 của người quản lý chuyên trách là 398.401.919 đồng.

b) Tiền lương, Thù lao, tiền thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký kế hoạch năm 2022.

Số TT	Chức vụ	Số lượng (người/năm)	Tiền lương và Thù lao		Tổng cộng (đồng/năm)
			Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	Thù lao (đồng/người / tháng)	
1	Người quản lý Công ty chuyên trách	06	36.910.464		2.657.553.408
2	Thành viên HĐQT	02		5.000.000	120.000.000
3	Thành viên BKS	02		4.500.000	108.000.000
4	Người phụ trách quản trị Cty kiêm Thư ký và Thư ký	02		3.500.000	84.000.000

- Tiền thưởng kế hoạch năm 2022 cho người quản lý chuyên trách: 220.000.000 đồng.

*** Kết quả kiểm phiếu:**

- Tán thành: 28.784.610 cổ phần; chiếm: 100% số cổ phần có quyền biểu quyết thu về.

0107
 NG TY
 PHẦN
 CỐ
 T. BẾ

- Không có ý kiến khác: 0 cổ phần; chiếm: 0% số cổ phần có quyền biểu quyết thu về.

7. Nội dung 7: Thông qua tờ trình ủy quyền lựa chọn Công ty kiểm toán Báo cáo tài chính 2022.

Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn 01 trong 03 công ty kiểm toán dưới đây để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre.

1. Công ty TNHH Dịch vụ TVTC Kế toán & Kiểm toán phía nam.

Địa chỉ: số 29 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

2. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt.

Địa chỉ: Tầng 2; số 33 Phan văn Khỏe, Phường 13, Quận 5, TP Hồ Chí Minh.

3. Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt – Chi nhánh tại Tp.HCM.

Địa chỉ: số 98 Vũ Tông Phan, phường An Phú, Quận 2, TP Hồ Chí Minh.

*** Kết quả kiểm phiếu:**

- Tán thành: 28.784.610 cổ phần; chiếm: 100% số cổ phần có quyền biểu quyết thu về.

- Không có ý kiến khác: 0 cổ phần; chiếm: 0% số cổ phần có quyền biểu quyết thu về.

C) KẾT THÚC ĐẠI HỘI.

1. Thư ký thông qua biên bản Đại hội.

2. Chủ tịch HĐQT thông qua Nghị quyết Đại hội.

Tất cả cổ đông tham dự Đại hội đã biểu quyết thông qua biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 với tỷ lệ đồng ý 100%; không đồng ý: 0 %.

Phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre kết thúc vào lúc 11 giờ 00, ngày 04 tháng 6 năm 2022.

Biên bản này gồm 08 trang, được lập thành nhiều bản để gửi cho các cổ đông, Ủy ban CKNN, Sở GD&ĐT Hà Nội, đăng Website Công ty và lưu hồ sơ đại hội./.

THƯ KÝ ĐẠI HỘI

Lê Thị Hồng Thắm

CHỦ TỌA ĐẠI HỘI

Nguyễn Thị Diễm Phương



Bến Tre, ngày 04 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO
Thẩm tra tư cách Cổ đông
Tham dự Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2022

Hôm nay ngày 04 ngày 6 năm 2022, tại phiên khai mạc Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre, Ban Thẩm tra tư cách Cổ đông gồm có:

Ông: Lê Văn Phong	Trưởng ban
Bà: Đặng Thị Thu Vân	Thành viên
Ông: Lương Minh Nghĩa	Thành viên

Đã tiến hành, Thẩm tra tư cách Cổ đông, tham dự Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 như sau:

- 100% đại biểu, dự ĐHĐCĐ thường niên, đều là Cổ đông hoặc Đại diện được ủy quyền của Cổ đông Công ty, theo danh sách chốt Cổ đông ngày 22/4/2022.

- Tại thời điểm 08 giờ 00 ngày 04/6/2022, tổng số cổ đông và đại diện ủy quyền tham dự là 39 người, đại diện cho 28.784.610 cổ phần được quyền biểu quyết, chiếm tỉ lệ 97,91% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.

Căn cứ Luật doanh nghiệp 2020 và Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2022 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre là hợp lệ.

Ban Thẩm tra tư cách cổ đông xin báo cáo trước Đại hội, đề nghị Chủ tọa Đại hội cho tiến hành Đại hội./.

TM. BAN THẨM TRA

TRƯỞNG BAN



Lê Văn Phong



BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU BIỂU QUYẾT
tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2022
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre hiện hành;
- Căn cứ Quy chế làm việc của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre đã được Đại hội thống nhất thông qua;

Hôm nay vào lúc 10 giờ 00 phút; ngày 04 tháng 6 năm 2022 tại Hội trường Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre; số 103, đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre.

Ban kiểm phiếu biểu quyết gồm:

1. Ông: Phan Thanh Bình - Trưởng ban;
2. Ông: Lưu Hoài Bảo - Thành viên;
3. Ông: Lương Minh Nghĩa - Thành viên;
4. Ông: Hồ Lâm Trường - Thành viên.

Cùng tiến hành kiểm phiếu biểu quyết các nội dung, tờ trình tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre.

Tính đến 10 giờ 00 phút ngày 04 tháng 6 năm 2022 có 39 Cổ đông và Người được ủy quyền đăng ký tham dự Đại hội, đại diện sở hữu cho 28.784.610 cổ phần, chiếm tỷ lệ 97,91% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

Kết quả kiểm phiếu biểu quyết từng nội dung như sau:

Nội dung biểu quyết	Đồng ý		Không đồng ý		Không có ý kiến	
	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Nội dung 1:	28.784.610	100	0		0	
Nội dung 2:	28.784.610	100	0		0	
Nội dung 3:	28.784.610	100	0		0	
Nội dung 4:	28.784.610	100	0		0	
Nội dung 5:	28.784.610	100	0		0	



Nội dung 6:	28.784.610	100	0		0	
Nội dung 7:	28.784.610	100	0		0	

Ban Kiểm phiếu xin báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông.

Biên bản này gồm 02 trang và được lập thành 02 bản, lưu trong hồ sơ Đại hội./.

TM. ĐOÀN CHỦ TỊCH



NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯƠNG

TM. BAN KIỂM PHIẾU

Trưởng ban



PHAN THANH BÌNH



Số: 04 /BC-ĐHĐCĐ

Bến Tre, ngày 04 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO
Tình hình, kết quả hoạt động SXKD năm 2021,
Kế hoạch và giải pháp thực hiện năm 2022

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) Công ty về phương hướng, nhiệm vụ năm 2021. Ban lãnh đạo điều hành Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh (SXKD) và các mục tiêu, nhiệm vụ được giao trong điều kiện dịch bệnh Covid-19 diễn biến hết sức phức tạp, tình hình hạn mặn đã tác động ảnh hưởng ngay từ đầu năm và kéo dài (nhất là ở địa bàn huyện Giồng Trôm). Với tinh thần quyết tâm và nỗ lực, khắc phục khó khăn cao nhất để đạt được “mục tiêu kép” theo chỉ đạo của các cấp, trong năm 2021 hoạt động SXKD của Công ty đã đạt được những kết quả cụ thể như sau:

A- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2021.

I. Kết quả hoạt động SXKD

Ngay từ đầu năm, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lãnh đạo tổ chức triển khai các mặt công tác trên cơ sở tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của năm 2020; những thuận lợi, khó khăn, thách thức đặt ra cho năm 2021; những chủ trương, biện pháp để thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu SXKD chủ yếu; về đầu tư phát triển cấp nước và chủ động ứng phó với tình hình xâm nhập mặn vào mùa khô năm 2020 – 2021 theo dự báo của ngành chức năng.

Hoạt động SXKD của Công ty trong năm 2021 tiếp tục ổn định, các chỉ tiêu chính đều đạt và vượt kế hoạch đề ra, trong điều kiện chi phí xử lý khắc phục độ mặn tăng cao, giá nước vẫn giữ nguyên, song chỉ tiêu về lợi nhuận vẫn đạt và vượt so với kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông năm 2021 thông qua. Kết quả cụ thể như sau:

1. Một số chỉ tiêu SXKD chủ yếu đạt được

- Sản lượng Nước ghi thu: 19.996.356 m³/19.886.000 m³; đạt 100,55% so với kế hoạch năm, so với cùng kỳ tăng 2,56%;

- Tổng doanh thu: 210.562 triệu đồng / 213.000 triệu đồng; đạt 98,86% so với kế hoạch năm; so với cùng kỳ tăng 6,76%;

- Lợi nhuận trước thuế: 56.766 triệu đồng / 43.500 triệu đồng; đạt 130,50% so với kế hoạch năm, so với cùng kỳ giảm 11,78%;

- Lợi nhuận sau thuế: 46.836 triệu đồng / 36.200 triệu đồng; đạt 129,38% so với kế hoạch năm; so với cùng kỳ giảm 19,96 %;

- Nộp ngân sách: 17.506 triệu đồng; đạt 100% kế hoạch;

- Tỷ lệ nước thất thoát: 23,3 % / 20%; tăng 3,3 % so với kế hoạch năm; so với cùng kỳ tăng 1,24 %;

- Phát triển khách hàng mới: 2.919/4.000 khách hàng; đạt 72,98% so với kế hoạch năm; so với cùng kỳ giảm 28,42%;

- Thay TLK: 19.149 cái/20.000 cái; đạt 95,79% so với kế hoạch năm, so với cùng kỳ tăng 17,91%.

- Tỷ lệ chia cổ tức 9% / VĐL.

(xem chi tiết số liệu ở bảng số 1 kèm theo)

2. Tình hình và kết quả triển khai các dự án đầu tư

- Trong công tác XDCCB, đã tập trung khẩn trương hoàn thành các hạng mục công trình còn dở dang trong năm 2019, năm 2020 chuyển sang, triển khai thực hiện các dự án đầu tư trong năm 2021. Tiếp tục thực hiện theo kế hoạch cấp nước an toàn; thực hiện đề án xây dựng hạ tầng cung cấp nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt giai đoạn 2016 – 2020; đề án quy hoạch cấp nước vùng tỉnh đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt nhằm đảm bảo nguồn cung cấp nước trong vùng phục vụ của Công ty.

- Đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước khu vực thành phố Bến Tre và các vùng lân cận; huyện Giồng Trôm; huyện Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc và huyện Chợ Lách. Triển khai cấp nước đến các xã thuộc huyện đã thỏa thuận vùng phục vụ nhằm góp phần cùng các xã này cung cấp nước sạch và đạt tiêu chí về tỷ lệ cấp nước sạch khi phân đầu đạt chuẩn nông thôn mới.

- Phối hợp với các địa phương có phương án di dời ống cấp nước kịp thời để đảm bảo tiến độ mở rộng lộ, hẻm theo kế hoạch, đề án xây dựng giao thông nông thôn của các địa phương thuộc vùng phục vụ của Công ty.

- Tập trung triển khai thực hiện các bước của dự án tuyến ống cấp nước từ Nhà máy nước Hữu Định đến Khu công nghiệp Giao Long để dẫn nước sạch từ Nhà máy nước Hữu Định về Khu công nghiệp Giao Long nhằm đáp ứng nhu cầu tăng thêm của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp Giao Long và Cụm khu công nghiệp Long Phước.

- Đầu tư, cải tạo nâng cấp các công trình xử lý nước tại các nhà máy, đưa vào sử dụng Hệ thống lọc mẫn RO công suất 3.000 m³/ngày,đêm; thực hiện phân vùng tách mạng, cải tạo thay thế các tuyến ống cũ; đầu tư trang thiết bị lắp đặt thêm các logger, thay thế một số đồng hồ thông minh... Tuy nhiên năm nay một phần do ảnh hưởng của hạn mặn, một phần do công tác cải tạo, nâng cấp lộ giao thông ở các địa bàn có mạng đường ống của Công ty đi qua phải di dời, bị sự cố kỹ thuật nhiều nên tỷ lệ thất thoát nước tăng cao hơn so với kế hoạch là 3,3%.

Tổng giá trị đầu tư XDCCB thực hiện năm 2021 là 72.852 triệu đồng.

3. Tình hình quản lý sử dụng và bảo toàn vốn góp của Nhà nước

Vốn điều lệ của Công ty là 294.000 triệu đồng, đến cuối năm 2021 vốn điều lệ và cơ cấu nguồn vốn không thay đổi.

Kết quả sản xuất kinh doanh trong năm 2021: Lợi nhuận sau thuế đạt 46.836 triệu đồng; Phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

- Chia cổ tức: (9%/VĐL) = 26.460 triệu đồng.

Trong đó:

+ Lợi nhuận sau thuế năm 2020 để lại (5%) = 14.700 triệu đồng.

+ Lợi nhuận sau thuế năm 2021 (4%) = 11.760 triệu đồng.

- Quỹ thưởng VCQL chuyên trách: 398,4 triệu đồng.

- Quỹ đầu tư phát triển: 13.072 triệu đồng.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi NLD: 6.906 triệu đồng.

Trong đó:

+ Quỹ khen thưởng (60%): 4.143,6 triệu đồng.

+ Quỹ phúc lợi (40%): 2.762,4 triệu đồng.

- Lợi nhuận sau thuế chuyển sang năm sau: 14.700 triệu đồng.

4. Thực hiện công tác chuyên môn và quản lý

- Ngay những ngày đầu của năm 2021 hạn mặn lại tiếp tục ảnh hưởng đến nguồn tiếp nhận ở các nhà máy, địa bàn thành phố Bến Tre, huyện Châu Thành nguồn nước mặt bên ngoài sông độ mặn đã vượt mức, phải sử dụng giải pháp điều tiết nguồn nước ngọt thông qua hệ thống cống đập ngăn mặn. Theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh là trong năm 2021 Công ty không được cấp nước mặn cho dân. Vì vậy Ban Lãnh đạo Công ty đã tổ chức, điều hành công tác ứng phó hạn mặn, điều tiết nguồn nước ngọt cung cấp cho các nhà máy nước, đảm bảo đủ lượng nước cấp ra mạng và có độ mặn đạt tiêu chuẩn quy định.

- Do độ mặn nước nguồn tại nhà máy nước Lương Quới (Giồng Trôm) tăng cao nên Công ty phải thực hiện phương án mua nước ngọt thô vận chuyển bằng sà lan cung cấp cho nhà máy nước Lương Quới để xử lý, đảm bảo nguồn nước cấp ra mạng cho địa bàn phục vụ ở Giồng Trôm đạt tiêu chuẩn quy định.

- Tập trung nhân lực, tài chính cho công tác phòng chống hạn mặn theo kế hoạch của Công ty và theo chỉ đạo của UBND tỉnh; thi công các đập tạm ngăn mặn, thi công tuyến ống HDPE D250 (khoảng 3 km) và lắp đặt các máy bơm trên sà lan để phục vụ công tác bơm nước ngọt dẫn nước ngọt thô từ sà lan về nhà máy nước Lương Quới, lắp đặt trạm bơm dã chiến tại cầu Thành Triệu, Chi nhánh Phú Tân, lắp thuyền bơm tại đập Thành Triệu... cử nhân lực thường trực vận hành các trạm bơm nước, các cống đập và các công trình phục vụ chống mặn khác với yêu cầu đảm bảo lấy được nguồn nước tối ưu nhất.

- Xây dựng giá nước có các chi phí khắc phục hạn mặn theo từng phương án xử lý, trình UBND tỉnh, đã được UBND tỉnh phê duyệt, đang chuẩn bị triển khai áp dụng thì có chỉ đạo không thực hiện. Sau thời gian cung cấp nước ngọt bằng sà lan cho khu vực Giồng Trôm (từ tháng 01 đến 31/5/2021), khi độ mặn nước nguồn giảm, Công ty đã ngừng mua nước ngọt thô vận chuyển bằng sà lan và sử dụng nguồn nước tại Lương

Quói để xử lý cung cấp cho người dân. Trong tháng 6/2021, nước cấp ra mạng có độ mặn trên 0,45‰ nên đã thực hiện khấu trừ 10% tiền sử dụng nước cho khách hàng thuộc địa bàn phục vụ huyện Giồng Trôm. Ngoài ra thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chính phủ và UBND tỉnh nhằm giảm bớt khó khăn cho nhân dân do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, Công ty cũng đã thực hiện giảm 10% tiền sử dụng nước cho tất cả khách hàng trong 02 tháng (kỳ 8 và kỳ 9) với tổng số tiền là 3,39 tỷ đồng. Ngoài ra khối lượng nước sử dụng cho các bệnh viện dã chiến, các khu cách ly điều trị covid trên địa bàn phục vụ đều được cung cấp miễn phí không thu tiền.

- Chấp hành thực hiện nghiêm túc các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, của Tỉnh ủy, UBND tỉnh về phòng, chống dịch bệnh Covid-19, đảm bảo an toàn hoạt động cấp nước, công tác ghi, thu tiền nước và các hoạt động khác của Công ty trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội. Nhờ chỉ đạo triển khai thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh đã góp phần giúp đảng viên CNVC-LĐ an tâm công tác, nỗ lực hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Tiếp tục triển khai kế hoạch không dùng tiền mặt trong thanh toán tiền nước tiến tới không thu tiền nước tại nhà khách hàng. Vận động khách hàng thực hiện thanh toán tiền nước qua ngân hàng, các ứng dụng thu hộ trong thời gian giãn cách xã hội để phòng chống dịch bệnh Covid-19.

- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, hoàn chỉnh các văn bản, báo cáo sau đại hội. Đã ban hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông: Điều lệ Công ty (sửa đổi, bổ sung lần thứ sáu); Quy chế quản trị nội bộ Công ty; Quy chế hoạt động của HĐQT; Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát.

- Thực hiện bổ nhiệm và bổ nhiệm lại viên chức quản lý cấp trung. Đã bổ nhiệm lại 07 viên chức cấp Trưởng, phó đơn vị trực thuộc; kéo dài thời hạn bổ nhiệm 01 trường hợp đến hết tuổi lao động, 02 trường hợp đến 30/6/2022 do còn một số hạn chế; bổ nhiệm 04 viên chức từ cấp phó lên cấp trưởng, bổ nhiệm mới 01 phó trưởng phòng; bổ nhiệm lại 18 tổ trưởng, trưởng ca sản xuất. Không bổ nhiệm lại 03 cấp trưởng, phó đơn vị do vi phạm khuyết điểm (bị xử lý kỷ luật khiển trách).

- Tình hình dịch bệnh Covid-19 tiếp tục xảy ra và bùng phát mạnh gây tâm lý lo ngại tiếp xúc giữa nhân viên Công ty với khách hàng, trong khi hoạt động của Công ty mang tính dịch vụ, việc ghi, thu tiền nước và các hoạt động khác trong thời điểm dịch bệnh Covid-19 bùng phát đòi hỏi phải có giải pháp thật phù hợp và hiệu quả. Thực hiện nghiêm các quy định tại Công văn số 4123/UBND-KGVX về việc thực hiện giãn cách xã hội phòng chống dịch Covid-19 theo Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Ban điều hành Công ty đã chỉ đạo các đơn vị cho nhân viên tạm ngưng làm việc trực tiếp ở một số bộ phận, sắp xếp làm việc luân phiên theo giãn cách, bố trí cho làm việc tại nhà và xây dựng kế hoạch trực sản xuất tại các nhà máy nước theo phương án "3 tại chỗ"; Đội Quản lý mạng và Sửa chữa tạm dừng hoạt động thi công gắn mới, tập trung cho khắc phục sự cố kỹ thuật đường ống và thi công những hạng mục công trình cấp bách được UBND tỉnh cho phép.

5. Lãnh đạo thực hiện công tác đoàn thể, xã hội

- Thực hiện Nghị định số 149/2018/NĐ-CP của Chính phủ về “Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở tại nơi làm việc” phát huy vai trò làm chủ của người lao động. Chính quyền và Công đoàn đã tổ chức Hội nghị người lao động năm 2021 theo quy định.

- Phát động và thực hiện phong trào thi đua lao động sản xuất vì mục tiêu phát triển của Công ty; thực hiện tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí, vận động phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật đem lại hiệu quả thiết thực cho Công ty; quan tâm chăm lo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, tạo điều kiện và bố trí lao động hợp lý để phát huy tốt năng lực lao động.

- Tổ chức thực hiện tốt việc thăm viếng, tặng quà Tết Nguyên đán Tân Sửu cho các cán bộ trước đây công tác ở Công ty đã về hưu, Mẹ VNAH Công ty nhận phụng dưỡng, gia đình chính sách có liên quan... mỗi gia đình thuộc diện 01 phần quà và tiền mặt (trị giá 750.000 đồng).

- Đã đóng góp, vận động đóng góp ủng hộ tổng số tiền là 190 triệu đồng gồm: Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Bến Tre số tiền là 100 triệu đồng (từ nguồn quỹ phúc lợi của Công ty); vận động các đơn vị thi công, cung ứng vật tư ủng hộ 70 triệu cho Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố Bến Tre, 10 triệu cho lực lượng phòng chống dịch của TTYT thành phố Bến Tre, 10 triệu cho lực lượng phòng chống dịch của Công an thành phố Bến Tre.

- Tất cả CNVC-LĐ tích cực tham gia và thực hiện tốt phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc trong tình hình mới theo Chỉ thị số 09-CT/TW của Ban Bí thư và Chương trình hành động số 12-CTr/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; duy trì thực hiện tốt công tác phối hợp với Công an, BCH quân sự địa phương nơi có trụ sở cơ quan trú đóng; Lãnh đạo xây dựng kế hoạch hưởng ứng “Tháng an toàn vệ sinh lao động” theo kế hoạch của Ban Chỉ đạo tỉnh; CNVC-LĐ đảm bảo an toàn trong lao động sản xuất; Chấp hành nghiêm mọi quy định về an toàn khi tham gia giao thông nhất là trong dịp Lễ, Tết..

- Công đoàn: Vận động công đoàn viên tích cực công tác hoàn thành nhiệm vụ chính trị và xây dựng đoàn thể vững mạnh, thực hiện chăm lo cho CNVC-LĐ; phối hợp thăm viếng, tặng quà cho gia đình TBLS, đối tượng chính sách, tặng quà Tết cho cán bộ về hưu; Cử CNLĐ tham gia chương trình cùng công nhân đón Tết nguyên đán Tân Sửu 2021; tổ chức tặng quà Tết cho đoàn viên và người lao động mỗi suất 300.000 đồng; tổ chức tặng quà cho chị em CNVC Công ty nhân ngày Quốc tế phụ nữ 8/3, ngày Quốc tế hạnh phúc và ngày 20/10 với tổng số tiền 20,1 triệu đồng; tổ chức tặng quà sinh nhật cho đoàn viên và người lao động mỗi suất 200.000 đồng; tổ chức thăm hỏi ốm đau, hiếu hỷ từ quỹ công đoàn với số tiền 55,3 triệu đồng; vận động người lao động đóng góp ủng hộ 1 ngày lương cho ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6 để sử dụng tổ chức tặng quà cho các cháu là con CNVC-LĐ nhân ngày Quốc tế thiếu nhi, khen thưởng cho các cháu đạt học sinh giỏi năm học 2020 – 2021, phát quà Tết Trung thu cho các cháu với tổng kinh phí trên 107 triệu đồng; do không tổ chức đi du lịch trong năm 2021 nên thực hiện chi tiền đi du lịch cho 100% CNVC - LĐ trong Công ty có mặt tại thời điểm 31/12/2020 trở về trước, mỗi người 3.500.000 đồng, tổng mức chi

là 983,5 triệu đồng... Chấm điểm, đánh giá xếp loại cuối năm 2021 CĐCS được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ.

- Đoàn thanh niên: Luôn quan tâm đến công tác giáo dục chính trị tư tưởng, bám sát nội dung tuyên truyền của Đoàn cấp trên, tùy thuộc tình hình thực tế tại cơ quan mà có hướng tuyên truyền phù hợp, lồng ghép với các nội dung sinh hoạt Đoàn, thông qua mạng xã hội. Tuyên truyền kỷ niệm 91 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930-03/02/2021), tuyên truyền cao điểm 90 năm thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh (26/3/1931-26/3/2021), chào mừng thành công Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2020-2025, 46 năm ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2021), 131 năm ngày sinh chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890-19/5/2021), quốc tế Thiếu nhi 01/6, kỷ niệm 110 năm ngày Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước, ngày Quốc tế thiếu nhi, Ngày thương binh - Liệt sĩ, kỷ niệm 76 năm ngày Cách mạng Tháng tám thành công, Quốc khánh Nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; tuyên truyền cho đoàn viên.nâng cao ý thức, trách nhiệm chung tay cùng cộng đồng đẩy lùi dịch bệnh Covid-19, vận động tham gia ủng hộ quỹ Vaccine phòng chống Covid-19 thông qua tin nhắn do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Chính phủ kêu gọi, thực hiện tốt nguyên tắc 5K phòng chống dịch; Chấm điểm đánh giá xếp loại cuối năm đoàn cơ sở được xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

II. Đánh giá chung

1. Ưu điểm

- Ban lãnh đạo điều hành Công ty có sự chủ động, linh hoạt trong xây dựng và triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh, trong điều kiện khó khăn của dịch bệnh và việc giãn cách xã hội, Ban Tổng Giám đốc đã lãnh đạo tổ chức, bố trí lực lượng lao động phù hợp với điều kiện đặc thù của từng công việc; quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động, tích cực đóng góp cho công tác an sinh xã hội và các hoạt động khác.

- Ban Tổng giám đốc Công ty đã chủ động phối hợp tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ ngay những tháng đầu năm 2021 theo kế hoạch và định hướng phát triển SXKD đề ra; tập trung mọi nỗ lực cho công tác phòng chống hạn mặn; công tác phòng, chống dịch bệnh. Hoàn thành các chỉ tiêu, kế hoạch chủ yếu đề ra trong năm 2021; chỉ tiêu về lợi nhuận đạt 130% so với kế hoạch trong điều kiện SXKD không có nhiều thuận lợi như báo cáo nêu trên là một kết quả rất khả quan.

- Hoạt động của các tổ chức đoàn thể được quan tâm lãnh đạo, có phát động phong trào thi đua thiết thực trong đơn vị; các đoàn thể đều hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Phối hợp tổ chức vui xuân, đón Tết an toàn, vui tươi, tiết kiệm; thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội.

2. Hạn chế

- Doanh thu năm 2021 chưa đạt kế hoạch (210.562 triệu / 213.000 triệu = 98,86%). Do trong năm Công ty có thực hiện giảm 10% tiền sử dụng nước trong 02 tháng (kỳ 8, kỳ 9) để hỗ trợ cho tất cả khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, số tiền giảm là 3.390 triệu đồng.

- Do tập trung, ưu tiên cho công tác chống mặn và ảnh hưởng của dịch Covid-19 phải thực hiện giãn cách xã hội trong 03 tháng nên công tác đầu tư giá trị thực hiện so với kế hoạch đề ra còn thấp; Tình hình dịch bệnh cũng làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện thay thủy lượng kế (trong giá thành), dù rất nỗ lực ngay sau hết giãn cách xã hội nhưng chỉ tiêu này cũng chưa đạt kế hoạch.

- Chỉ tiêu nước thất thoát là 23,33%, vượt 3,3% so với kế hoạch, đây là hạn chế mà Công ty cần phải tập trung khắc phục ngay trong năm 2022.

B. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2022

Trong năm 2022 Ban lãnh đạo điều hành Công ty sẽ tập trung lãnh đạo và tổ chức thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm như sau:

I. Hoạt động sản xuất kinh doanh.

1. Một số chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu.

- Sản lượng nước ghi thu: 20.409.000 m³;
- Tổng doanh thu: 216.000 triệu đồng;
- Lợi nhuận trước thuế: 53.000 triệu đồng;
- Lợi nhuận sau thuế: 44.000 triệu đồng;
- Nộp ngân sách: 100% theo quy định;
- Tỷ lệ nước thất thoát: 20%;
- Gắn mới Thủy lượng kế 3.000 cái;
- Thay Thủy lượng kế đến hạn kiểm định: 18.400 cái;
- Tiền lương bình quân KH của người lao động: 7,83 tr.đồng/người/tháng.
- Tỷ lệ chia cổ tức năm 2022 là 9% / Vốn điều lệ.

(Chỉ tiêu này sẽ được điều chỉnh theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty năm 2022 – xem bảng số 2 kèm theo

2. Công tác đầu tư.

- Đẩy nhanh công tác thi công các hạng mục đầu tư trong kế hoạch 2021 chuyển sang và kế hoạch XD CB năm 2022 được HĐQT thông qua, ưu tiên cho các công trình phòng chống hạn mặn; Triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ, thời gian theo lệnh thi công đã ký; hoàn chỉnh hồ sơ, nghiệm thu, quyết toán kịp thời đối với các công trình đã thi công xong.

- Đầu tư, cải tạo nâng cấp các công trình xử lý nước tại các nhà máy, thực hiện phân vùng tách mạng, cải tạo thay thế các tuyến ống cũ, đầu tư trang thiết bị và các phần mềm hỗ trợ cho công tác chống thất thoát nước trên toàn hệ thống góp phần giảm tỷ lệ thất thoát; đến cuối năm 2022 phấn đấu tỷ lệ nước thất thoát là 20%.

- Tổng giá trị dự kiến đầu tư XD CB kế hoạch năm 2022 là : 175.300 triệu đồng; nguồn vốn: vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp và vốn vay thương mại.

(Có danh mục mua sắm và đầu tư XD CB- Phụ lục I, II, kèm theo)

3. Thực hiện công tác chuyên môn và quản lý.

- Lãnh đạo các hoạt động sản xuất, kinh doanh ổn định, hoàn thành các chỉ tiêu, kế hoạch do Chủ sở hữu giao và các chỉ tiêu được Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua.

- Tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn; lãnh đạo thực hiện công tác chống thất thoát bằng những giải pháp cụ thể và hiệu quả, phấn đấu kéo giảm tỷ lệ thất thoát nước theo kế hoạch đề ra (là 20%), tiến tới quản lý giảm thất thoát nước ổn định và bền vững.

- Lãnh đạo thực hiện tốt các giải pháp phòng chống hạn mặn cho mùa khô năm 2022, đảm bảo không cấp nước có độ mặn vượt quy chuẩn cho khách hàng; có kế hoạch đảm bảo an ninh, an toàn cho nguồn nước tại tất cả các nhà máy của Công ty. Tiếp tục xúc tiến các bước trong thực hiện dự án tiếp nhận nguồn nước thô của Công ty cổ phần đầu tư ngành nước DNP (hoặc có giải pháp tìm nguồn nước thô ổn định, đảm bảo chất lượng cho NMN Sơn Đông trong thời gian DNP chưa phát nước); tiếp nhận nguồn nước của Công ty TNHH Thương mại Đầu tư phát triển Đỗ Hoàng Sinh để cấp cho Giồng Trôm theo phương án đã thỏa thuận, không để bị động trong mùa khô 2022 – 2023.

- Nghiên cứu phương án giá thành nước sạch và lộ trình tăng giá nước trong các năm tiếp theo, trình phê duyệt nếu đáp ứng đủ điều kiện quy định. Tiếp tục hoàn thiện và khai thác có hiệu quả chương trình quản lý khách hàng, quản lý tài sản; triển khai bộ phận chăm sóc khách hàng.

- Tiếp tục lãnh đạo thực hiện tốt đề án không dùng tiền mặt trong thanh toán tiền nước và không thu tiền nước tại nhà khách hàng theo tiến độ, kế hoạch đã đề ra; tăng cường công tác quản lý các liên kết thu hộ, nhờ thu thật chặt chẽ; cần có giải pháp phù hợp theo từng thời điểm, từng nhóm đối tượng, có đánh giá rút kinh nghiệm cụ thể.

- Hoàn thiện và đưa vào ứng dụng thực hiện quản lý doanh nghiệp theo tiêu chuẩn ISSO 9001 –2015; xây dựng đề án đánh giá, sử dụng nguồn nhân lực, làm cơ sở để tiến tới trả lương theo hiệu quả công việc. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện và ban hành các quy chế phục vụ công tác quản lý còn thiếu, sửa đổi, bổ sung nội dung không phù hợp.

- Đẩy nhanh công tác thi công các hạng mục đầu tư trong kế hoạch 2022 và các công trình hạng mục dở dang năm 2021 chuyển sang (đã được nêu cụ thể trong kế hoạch đầu tư XD CB năm 2022); ưu tiên cho các công trình phòng chống hạn mặn, chống thất thoát nước.

- Trình xin ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thời gian nghỉ hưởng chế độ hưu trí của Người đại diện 51% vốn nhà nước đang giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty; Xin ý kiến Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh cho chủ trương về cử người làm đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và người giữ chức danh Chủ tịch HĐQT Công ty.

- Lãnh đạo việc tổ chức Đại hội cổ đông bất thường để bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và chức danh có liên quan khác kế tục nhiệm kỳ 2020 – 2025 của HĐQT theo ý kiến của Tỉnh ủy và UBND tỉnh.

4. Một số công tác khác.

- Phát động phong trào thi đua yêu nước; thi đua tăng năng suất lao động, phong trào sáng kiến, cải tiến kỹ thuật để có thể chọn lựa áp dụng vào sản xuất, kinh doanh nhằm tiết kiệm nguồn lực của đơn vị. Hưởng ứng và tổ chức thực hiện tốt phong trào thực hành tiết kiệm, chống lãng phí do các cấp phát động.

- Lãnh đạo thực hiện tốt “Quy chế dân chủ cơ sở” theo Nghị định số 149/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ; phát huy vai trò làm chủ của người lao động; tích cực tham gia công tác xã hội - từ thiện, xây dựng nông thôn mới;

- Quan tâm chăm lo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, tạo điều kiện và bố trí công việc ổn định, hợp lý để nâng dần đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

- Lãnh đạo xây dựng hệ thống bộ máy quản lý, các đoàn thể đủ mạnh nhằm hoạt động có hiệu quả. Tạo điều kiện để viên chức quản lý và người lao động tham gia học tập đầy đủ các chủ trương, đường lối, chính sách, luật pháp của Đảng và Nhà nước, khuyến khích việc tự học tập, bồi dưỡng để nâng cao trình độ về chuyên môn, kỹ thuật...

- Trong năm bằng nguồn quỹ phúc lợi và vận động các nguồn khác sẽ ủng hộ xây dựng từ 1 đến 2 nhà Tình thương cho đối tượng chính sách có hoàn cảnh khó khăn về nhà ở; tiếp tục phụng dưỡng 01 Mẹ VNAH, mức phụng dưỡng 18 triệu đồng/năm.

- Tiếp tục thực hiện mua bảo hiểm nhân thọ cho viên chức quản lý và người lao động bằng nguồn chi phí hợp lệ được quy định; phối hợp với BCH Công đoàn cụ thể hóa việc thực hiện.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để các đoàn thể: Công đoàn, Đoàn thanh niên CSHCM, Hội Cựu Chiến binh hoạt động tốt nhất và đúng theo Điều lệ qui định của đoàn thể nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp để góp phần hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của Công ty. Phân đấu các đoàn thể trong năm đều đạt danh hiệu vững mạnh trở lên.

II. Biện pháp tổ chức thực hiện.

1. Giải pháp về quản lý sản xuất Kinh doanh

- Ngay sau kết thúc hạn mặn, khẩn trương tổng kết, đánh giá thiệt hại, chi phí phát sinh và những tác động kèm theo, đề ra giải pháp xử lý hữu hiệu, đưa hoạt động SXKD trở lại bình thường.

- Nghiên cứu, đề xuất với UBND tỉnh, các ngành chức năng trong việc ứng phó hạn mặn, nâng cao hiệu quả và tiết kiệm chi phí hơn; trong tầm nhiệm vụ và năng lực của Công ty, chủ động thực hiện các giải pháp công trình, phi công trình cho công tác khắc phục nước bị nhiễm mặn từ nay về sau.

- Công tác về chất lượng nước cấp phải được đặt lên hàng đầu, đẩy mạnh đầu tư cho công tác khai thác nguồn nước dùng cho xử lý đảm bảo đủ số lượng, đạt về chất. Hết sức chú trọng vấn đề an ninh, an toàn nguồn nước Công ty đang khai thác.

- Tăng cường các biện pháp kỹ thuật; từng bước đầu tư ứng dụng khoa học, công nghệ thông tin vào công tác giám sát, quản lý toàn hệ thống;

Từng bước thay thế thủy lượng kế đang sử dụng bằng đồng hồ thông minh để góp phần cho việc quản lý, chống thất thoát nước.

2. Giải pháp về tài chính.

- Tập trung tích lũy vốn để có một tiềm lực về tài chính mạnh, đủ tầm vóc để thực hiện các dự án đầu tư mở rộng, cải tạo nâng công suất các nhà máy nước, mở rộng mạng lưới cấp nước, đầu tư, thay thế thiết bị để gia tăng sản lượng nước, tiết kiệm điện, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch của khách hàng trong vùng phục vụ;

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn bằng các biện pháp như: đầu tư từng giai đoạn theo nhu cầu thị trường, lấy nguồn thu từ khấu hao, lợi nhuận để đầu tư phát triển, tối đa hóa công suất các công trình đầu tư.

3. Giải pháp quản lý khách hàng, gia tăng sản lượng nước tiêu thụ.

- Ưu tiên đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước vào các khu vực trọng điểm có nhu cầu tiêu thụ cao như các khu công nghiệp, cụm dân cư;

- Thành lập bộ phận chăm sóc khách hàng; phân tích nhu cầu khách hàng, khai thác hiệu quả và nâng cấp, bổ sung, hoàn thiện chương trình quản lý khách hàng hiện có; thiết lập đường dây nóng tiếp nhận thông tin khách hàng nhằm từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng;

- Tiếp tục cải tiến công tác ghi, thu tiền nước, nghiên cứu áp dụng công nghệ mới vào trong lĩnh vực này; giảm tỷ lệ tồn thu xuống mức thấp nhất. Đẩy nhanh việc thực hiện không thu tiền nước bằng tiền mặt, tiến tới không thu tiền nước tại nhà khách hàng.

4. Giải pháp về nguồn nhân lực.

- Tiếp tục củng cố, sắp xếp lại bộ máy quản lý, điều hành theo hướng gọn nhẹ, đảm bảo đội ngũ cán bộ lãnh đạo, kỹ sư và chuyên viên giỏi có đủ năng lực điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn Công ty đạt hiệu quả cao;

- Thực hiện luân chuyển, điều động viên chức lãnh đạo, quản lý cấp Trưởng, phó các đơn vị trực thuộc nhằm đổi mới hoạt động quản trị, điều hành.

- Chú trọng nâng cao năng lực cho người lao động và cán bộ quản lý trong Công ty. Xây dựng kế hoạch tổ chức các chương trình tập huấn, đào tạo về nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ và các kỹ năng khác.

5. Giải pháp tiết kiệm chi phí thông qua việc chống thất thoát nước

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp từ việc nâng cao năng lực quản lý, tăng cường về thể chế (phối hợp với các Sở ngành có liên quan, tăng cường công tác đào tạo dò tìm ống bể, đảm bảo chất lượng thi công, phát hiện và sửa chữa kịp thời.)

- Kết hợp với các giải pháp kỹ thuật (quản lý mạng lưới trên cơ sở ứng dụng GIS, phân vùng tách mạng...), ưu tiên về tài chính và quan tâm đến giải pháp quan hệ cộng đồng, vận động xã hội cùng tham gia chống thất thoát nước, bảo vệ nguồn nước, tiết kiệm trong sử dụng nước.

Trên đây là báo cáo về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021, Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 và các giải pháp thực hiện. Tổng Giám đốc Công ty xin trân trọng báo cáo trước đại hội./.

Nơi nhận:

- Hội đồng quản trị;
- Ban kiểm soát;
- Các cổ đông Công ty;
- Lưu VT.



Trần Hùng

KẾT QUẢ SXKD NĂM 2021

Bảng số 1

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Nghị quyết năm 2021	Thực hiện năm 2021	Tỷ lệ % TH/NQ
1	Sản lượng nước sản xuất	m ³	24.857.500	26.073.160	104,89
2	Sản lượng nước ghi thu	m ³	19.886.000	19.996.356	100,5
3	Tổng doanh thu	tr.đ	213.000	210.562	98,8
4	Lợi nhuận trước thuế	tr.đ	43.500	56.766	130,4
5	Lợi nhuận sau thuế	tr.đ	36.200	46.836	129,3
6	Nộp ngân sách	tr.đ	100%	17.506	100,
7	Tỷ lệ nước thất thoát	%	20,0	23,3	+3,3
8	Gắn mới TLK	cái	4.000	2.919	72,9
9	Thay TLK	cái	20.000	19.149	95,79
9	Tỉ lệ chia cổ tức/VĐL	%	9	9	100
10	Lợi nhuận còn lại	Tr.đ	14.700	14.700	100,

KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2022

Bảng số 2

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT.	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Tăng trưởng %
1	Sản lượng nước sản xuất	m ³	26.073.160	25.511.250	-2,15
2	Sản lượng nước ghi thu	m ³	19.996.356	20.409.000	2,06
3	Tổng doanh thu	tr.đ	210.562	216.000	2,58
4	Lợi nhuận trước thuế	tr.đ	56.766	53.000	-6,63
5	Lợi nhuận sau thuế	tr.đ	46.836	44.000	-6,05
6	Nộp ngân sách	tr.đ	17.506	100% theo quy định	-
7	Tỷ lệ nước thất thoát	%	23,3	20	Giảm 3,3
8	Gắn mới TLK	cái	2.919	3.000	2,77
9	Thay TLK	cái	19.149	18.400	-3,91
9	Tỉ lệ chia cổ tức/VĐL	%	9	9	100,
10	Lợi nhuận còn lại	Tr.đ	14.700	14.700	100,

PHỤ LỤC I: KẾ HOẠCH MUA SẴM TÀI SẢN, VẬT TƯ NĂM 2022

STT	Tên tài sản, vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí	Ghi chú
A	GẮN MỚI VÀ SỬA CHỮA ĐỒNG HỒ NƯỚC				13.639.863.100	
1	Đồng hồ nước 15 ly phục vụ gắn mới (Multimag cấp B)- gồm chi phí kiểm định	Cái	3.000	445.000	1.335.000.000	
2	Đồng hồ nước 15 ly phục vụ thay thế sửa chữa (Multimag cấp B)- gồm chi phí kiểm định	Cái	6.140	445.000	2.732.300.000	
3	Đồng hồ 15 ly hiệu Arad (ghi dữ liệu từ xa)	Cái	1.460	2.650.000	3.869.000.000	
4	Sửa chữa và kiểm định lại Đồng hồ 15 ly	Cái	6.000	234.000	1.404.000.000	
5	Co PP 25x25 (Plasson)	Cái	8.300	57.000	473.100.000	
6	Co PP 25x27 RN (Plasson)	Cái	1.000	47.000	47.000.000	
7	Van góc 25x3/4"	Cái	7.700	185.000	1.424.500.000	
8	Khớp nối ren ngoài 25x3/4" (Plasson)	Cái	8.300	40.000	332.000.000	
9	Đai khởi thủy 60x3/4"	Cái	8.300	58.000	481.400.000	
10	Đồng hồ nước 50 ly - loại cơ	Cái	20	5.997.000	119.940.000	
11	Đồng hồ nước 25 ly	Cái	40	2.534.000	101.360.000	
12	Đồng hồ nước 20 ly	Cái	40	1.092.000	43.680.000	
13	Ống HDPE D25x3 mm	Mét	24.900	12.830	319.467.000	
14	Ống PVC D27x1,9 mm	Mét	1.660	12.400	20.584.000	
15	Ống HDPE D32x3 mm	Mét	3.000	16.800	50.400.000	
16	Ống HDPE D40x3 mm	Mét	1.000	21.500	21.500.000	
17	Ống HDPE D63x4,7 mm	Mét	1.100	53.000	58.300.000	
18	Co PVC D27x90 độ RT	Cái	8.300	4.800	39.840.000	
19	Co PVC D27x90 độ	Cái	8.300	1.800	14.940.000	
20	Băng keo	cuộn	12.450	3.800	47.310.000	
21	Keo dán ống	Kg	166	152.600	25.331.600	
22	Đai khởi thủy 114x3/4"	Cái	22	170.000	3.740.000	
23	Đai khởi thủy 90x3/4"	Cái	33	142.000	4.686.000	
24	Đai khởi thủy 49x3/4"	Cái	33	106.000	3.498.000	
25	Đai khởi thủy 42x3/4"	Cái	55	90.000	4.950.000	
26	Lưới lọc TLK D50 ly	Cái	5	1.262.000	6.310.000	
27	Van bi đồng 3/4"	Cái	500	93.000	46.500.000	
28	Van thau 60 Sanwa	Cái	150	630.000	94.500.000	
29	Dụng cụ cúp nước tại van góc - dùng kết hợp van góc đầy	Cái	200	50.000	10.000.000	
30	Mối nối sửa ống bê PVC D60	Cái	30	1.220.550	36.616.500	
31	Hộp đồng hồ	Cái	200	115.000	23.000.000	
32	Khớp nối ống bằng đồng 3/4" (gắn kèm Hộp đồng hồ)	Cái	200	147.000	29.400.000	
33	Van bi bằng đồng 3/4" (gắn theo Hộp đồng hồ)	Cái	200	155.000	31.000.000	
34	Phụ kiện các loại (D>=25) phục vụ công tác sửa chữa và gắn mới TLK				300.000.000	
35	Kiểm định, sửa chữa đồng hồ điện từ D100	Cái	3	7.500.000	22.500.000	
36	Kiểm định, sửa chữa đồng hồ điện từ D150	Cái	5	10.800.000	54.000.000	
37	Kiểm định đồng hồ D100 (loại cơ)	Cái	9	680.000	6.120.000	
38	Kiểm định đồng hồ D150 (loại cơ)	Cái	1	2.090.000	2.090.000	
B	CÔNG TÁC SỬA CHỮA MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC				1.981.772.015	

STT	Tên tài sản, vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí	Ghi chú
I	PHÒNG KINH DOANH				53.500.000	
1	Cút PVC 34x90độ	Cái	30	6.800	204.000	
2	Co PVC 34 RT	Cái	30	7.200	216.000	
3	Ống uPVC D34 x 2,1 mm	Mét	50	17.400	870.000	
4	Nối PP 25	Cái	250	62.000	15.500.000	
5	Nối PP25x27RT	Cái	150	40.000	6.000.000	
6	Nối PVC 27	Cái	500	3.200	1.600.000	
7	Nối PVC 34	Cái	50	5.300	265.000	
8	Nối PVC 27 RT	Cái	200	3.400	680.000	
9	Nối PVC 34 RT	Mét	50	5.300	265.000	
10	Đầu bít Inox 27	Cái	300	25.000	7.500.000	
11	Cút PP 25x27 RT	Cái	400	51.000	20.400.000	
II	CHI NHÁNH CẤP NƯỚC MỎ CÀY				346.524.400	
1	Ống HDPE D32 x 3mm	m	40	16.800	672.000	
2	Ống HDPE D40 x 3mm	m	40	21.500	860.000	
3	Ống HDPE 63 x 3mm	m	40	53.000	2.120.000	
4	Ống HDPE 160 x 9,5mm	m	12	306.000	3.672.000	
5	Ống uPVC D60 x 2,5 mm	m	500	38.400	19.200.000	
6	Ống uPVC D90 x 3 mm	m	48	71.400	3.427.200	
7	Ống uPVC D114 x 5 mm	m	36	149.300	5.374.800	
8	Ống uPVC D168 x 7 mm	m	60	346.100	20.766.000	
9	Ống uPVC D280 x 13,4 mm	m	36	1.057.000	38.052.000	
10	Manchon gang D250	Cái	16	3.577.000	57.232.000	
11	Manchon gang D150	Cái	16	1.889.000	30.224.000	
12	Manchon gang D100	Cái	24	1.280.000	30.720.000	
13	Nối PVC D90	Cái	30	37.600	1.128.000	
14	Nối PVC D60	Cái	360	17.300	6.228.000	
15	Nối PVC D27	Cái	200	3.200	640.000	
16	Nối HDPE D63	Cái	20	120.800	2.416.000	
17	Nối HDPE D40	Cái	72	55.800	4.017.600	
18	Nối PP D32	Cái	72	86.000	6.192.000	
19	Nối PP D25	Cái	480	62.000	29.760.000	
20	Nối PP D25x27 RT	Cái	70	40.000	2.800.000	
21	Code gang D250x60	Cái	8	1.000.300	8.002.400	
22	Code gang D150x60	Cái	8	694.000	5.552.000	
23	Code gang D100x60	Cái	8	586.000	4.688.000	
24	Cút PVC D60x90 ⁰	Cái	70	25.700	1.799.000	
25	Cút PVC D60x45 ⁰	Cái	70	20.800	1.456.000	
26	Cút PVC D27x90 ⁰	Cái	30	4.800	144.000	
27	Van thau D60	Cái	20	630.000	12.600.000	
28	Van xả khí D20	Cái	20	1.794.000	35.880.000	
29	Van thau D34	Cái	8	145.000	1.160.000	
30	Tê PVC D60	Cái	40	35.100	1.404.000	
31	Đầu răng Inox D60	Cái	15	120.000	1.800.000	
32	Đầu răng inox 27	Cái	15	25.000	375.000	
33	Đầu bít Inox D27	Cái	100	25.000	2.500.000	
34	Keo dán	Kg	24	152.600	3.662.400	
III	CHI NHÁNH CẤP NƯỚC GIÒNG TRÔM				287.240.815	
1	Ống PVC D220x8,7mm	mét	12	514.000	6.168.000	
2	Manchon Gang D200	cái	4	2.657.000	10.628.000	

STT	Tên tài sản, vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí	Ghi chú
2	Cô dê Gang D200x60	cái	6	853.000	5.118.000	
3	Ống PVC D168x7mm	mét	12	346.100	4.153.200	
3	Manchon gang D150 (OD168)	cái	6	1.889.000	11.334.000	
4	Van gang D150 BB	cái	2	9.936.895	19.873.790	
4	Ống HDPE D125x7,4mm	mét	20	186.800	3.736.000	
5	Manchon gang nối ống HDPE D125	cái	10	1.670.000	16.700.000	
5	Ống HDPE D63 x 4,7mm	mét	80	53.000	4.240.000	
6	Nối HDPE D63	cái	30	120.800	3.624.000	
6	Nối HDPE D63- RT	cái	40	127.700	5.108.000	
7	Đầu bít HDPE D63	cái	10	72.500	725.000	
7	Tê HDPE D63	cái	10	207.000	2.070.000	
8	Cút HDPE D63x 90 độ	cái	10	138.000	1.380.000	
8	Ống PVC D114x5mm	mét	72	149.300	10.749.600	
9	Van Gang D100	cái	5	5.707.997	28.539.985	
9	Cút PVC D114x90 độ	cái	48	147.700	7.089.600	
10	Cút PVC D114x45 độ	cái	40	99.900	3.996.000	
10	Tê PVC D114	cái	8	180.500	1.444.000	
11	Manchon Gang D100 (nối ống D114)	cái	48	1.280.000	61.440.000	
11	Cô dê Gang D114x60	cái	4	586.000	2.344.000	
12	Nối giảm PVC D114x60	cái	4	57.000	228.000	
12	Ống PVC D60x2,5mm	mét	950	38.400	36.480.000	
13	Van thau D60	cái	10	630.000	6.300.000	
13	Nối PVC D60 RN	cái	40	12.091	483.640	
14	Nối PVC D60 RT	cái	40	16.400	656.000	
14	Cút PVC D60x90	cái	150	25.700	3.855.000	
15	Cút PVC D60x45	cái	100	20.800	2.080.000	
15	Tê PVC D60	cái	40	35.100	1.404.000	
16	Đầu bít PVC D60	cái	60	12.300	738.000	
16	Keo Dán ống	kg	40	152.600	6.104.000	
17	Ống PVC D49x2,5mm	mét	450	30.600	13.770.000	
17	Cút PVC D49x90	cái	100	16.200	1.620.000	
18	Cút PVC D49x45	cái	50	13.500	675.000	
18	Tê PVC D49	cái	30	20.500	615.000	
19	Đầu bít PVC D49	cái	20	7.300	146.000	
19	Van PVC D49	cái	25	65.000	1.625.000	
IV	CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CHỢ LÁCH				87.170.000	
1	Ống PVC D168x7mm	mét	20	346.100	6.922.000	
2	Ống PVC D160x7,7mm	mét	2	397.600	795.200	
3	Ống PVC D114 x5mm	mét	40	149.300	5.972.000	
4	Ống PVC D90x3mm	mét	8	71.400	571.200	
5	Ống PVC D60x2,5mm	mét	700	38.400	26.880.000	
6	Ống PVC D49x2,5mm	mét	10	30.600	306.000	
7	Ống PVC D42x2,1mm	mét	10	23.000	230.000	
8	Đai khòì thủy D100x60	cái	1	586.000	586.000	
9	Đai khòì thủy D150x60	cái	1	694.000	694.000	
10	Code PP 280x27	cái	10	392.800	3.928.000	
11	Đai khòì thủy D90x27	cái	5	142.000	710.000	
12	Đai khòì thủy D60x27	cái	30	58.000	1.740.000	
13	Đai khòì thủy D49x27	cái	5	106.000	530.000	
14	Đai khòì thủy D42x27	cái	2	90.000	180.000	
15	Manchon gang D100	cái	8	1.280.000	10.240.000	

STT	Tên tài sản, vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí	Ghi chú
16	Manchon gang D150	cái	8	1.889.000	15.112.000	
17	Manchon gang D80	cái	4	889.000	3.556.000	
18	Co PVC D60x90 độ	cái	80	25.700	2.056.000	
19	Co PVC D60x45 độ	cái	80	20.800	1.664.000	
20	Co PVC D49x90 độ	cái	10	16.200	162.000	
21	Co PVC D49x45 độ	cái	10	13.500	135.000	
22	Đầu bít PVC D49	cái	2	7.300	14.600	
23	Đầu bít PVC D60	cái	10	12.300	123.000	
24	Van PVC D60 (2 chiều)	cái	5	95.000	475.000	
25	Van xả khí PP 20	cái	2	1.794.000	3.588.000	
V	ĐỘI QUẢN LÝ MẠNG VÀ SỬA CHỮA				1.207.336.800	
1	Ống PVC D168x7mm	mét	100	346.100	34.610.000	
2	Ống PVC D160x7,7mm	mét	150	397.600	59.640.000	
3	Ống PVC D114	mét	100	149.300	14.930.000	
4	Ống PVC D90x3mm	mét	50	71.400	3.570.000	
5	Ống PVC D60x2,5mm	mét	1200	38.400	46.080.000	
6	Ống HPDE D63x4,7mm	mét	600	53.000	31.800.000	
7	Ống PVC D49x2,5 mm	mét	100	30.100	3.010.000	
8	Ống PVC D42x2,1mm	mét	100	23.000	2.300.000	
9	Đai khởi thủy D100x60	cái	50	586.000	29.300.000	
10	Đai khởi thủy D150x60	cái	50	694.000	34.700.000	
11	Đai khởi thủy D90x27	cái	30	142.000	4.260.000	
12	Đai khởi thủy D60x27	cái	100	58.000	5.800.000	
13	Đai khởi thủy D49x27	cái	50	106.000	5.300.000	
14	Đai khởi thủy D42x27	cái	50	90.000	4.500.000	
15	Manchon gang D200	cái	30	2.657.000	79.710.000	
16	Manchon gang D100	cái	40	1.280.000	51.200.000	
17	Manchon gang D150	cái	50	1.889.000	94.450.000	
18	Manchon gang D80	cái	20	889.000	17.780.000	
19	Co PVC D60x90 độ	cái	1000	25.700	25.700.000	
20	Co PVC D60x45 độ	cái	200	20.800	4.160.000	
21	Co PVC D49x90 độ	cái	200	16.200	3.240.000	
22	Co PVC D49x45 độ	cái	100	13.500	1.350.000	
23	Đầu bít PVC D49	cái	40	7.300	292.000	
24	Đầu bít PVC D60	cái	100	12.300	1.230.000	
25	Van PVC D60	cái	60	95.000	5.700.000	
26	Van xả khí PP 20	cái	30	1.794.000	53.820.000	
27	Manchon gang 250	cái	10	3.577.000	35.770.000	
28	Manchon gang 300	cái	10	4.688.000	46.880.000	
29	Manchon gang 350	cái	6	7.031.000	42.186.000	
30	Manchon gang 400	cái	6	8.178.000	49.068.000	
31	Manchon gang 500	cái	6	11.368.000	68.208.000	
32	Manchon gang 600	cái	4	17.317.000	69.268.000	
33	Ống PVC D250x 9,6mm	mét	18	666.800	12.002.400	
34	Ống PVC D315 x15 mm	mét	18	1.287.100	23.167.800	
35	Ống PVC D500x 23,9mm	mét	18	3.369.700	60.654.600	
36	Ống HDPE D125x7,4 mm	mét	50	186.800	9.340.000	
37	Ống HDPE 160 x 9,5mm	mét	50	306.000	15.300.000	
38	Nối HDPE D63	cái	100	120.800	12.080.000	
39	Manchon gang nối ống HDPE 125	cái	20	1.670.000	33.400.000	
40	Manchon gang nối ống HDPE 160	cái	20	2.200.000	44.000.000	

STT	Tên tài sản, vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí	Ghi chú
41	Cút HDPE D63x90 độ	cái	200	138.000	27.600.000	
42	Cút HDPE D63x60 RN	cái	100	134.900	13.490.000	
43	Cút HDPE D63x60 RT	cái	100	218.300	21.830.000	
44	Tê HDPE D63	cái	50	20.700	1.035.000	
45	Đầu bít HDPE D63	cái	50	72.500	3.625.000	
C	BẢO TRÌ, BẢO DƯỠNG TẠI CÁC NHÀ MÁY				801.012.920	
I	NMN SON ĐỒNG				333.454.644	
1	Bảo trì bảo dưỡng máy phát điện	Lần	2	1.800.000	3.600.000	
2	Đèn 1,2 m	Bộ	5	141.750	708.750	
3	Bóng đèn Led 40W	Cái	10	147.000	1.470.000	
4	Bóng đèn Led 60W	cái	10	241.500	2.415.000	
5	Bóng đèn Led 20W	cái	5	78.750	393.750	
6	Quạt hút lớn cho tủ điện	cái	1	283.500	283.500	
7	Quạt hút nhỏ cho các tủ điện	Cái	3	220.500	661.500	
8	Đầu dò đo PH	cái	2	22.000.000	44.000.000	
9	Dây điện đôi có vỏ bọc (2x2.5)	Mét	100	20.000	2.000.000	
10	MCB 600A	cái	1	7.875.000	7.875.000	
11	Dây cáp đồng 4x95	m	100	1.023.750	102.375.000	
12	Điện trở nung nhiệt máy châm clor	Cái	1	4.000.000	4.000.000	
13	Ống đồng dẫn clo (3m)	cái	2	6.500.000	13.000.000	
14	Chỉ tám đột ron	kg	2	100.000	200.000	
15	Cân bàn điện tử	cái	1	16.000.000	16.000.000	
16	Bộ đồ+mặt nạ phòng khí độc clo	bộ	2	7.000.000	14.000.000	
17	Bạc đạn 6317	Cái	2	10.000.000	20.000.000	
18	Bạc đạn 6316	Cái	2	3.600.000	7.200.000	
19	Bạc đạn 6312	Cái	4	600.000	2.400.000	
20	Bạc đạn 6308	Cái	2	800.000	1.600.000	
21	Bạc đạn 6310	Cái	4	1.000.000	4.000.000	
22	Mỡ bôi trơn SKF	thùng	2	3.000.000	6.000.000	
23	Dây trét 12 ly	m	20	40.000	800.000	
24	Dây cô ro	sợi	7	50.000	350.000	
25	Ron bố	m2	5	600.000	3.000.000	
26	Van bướm D300	Cái	1	23.959.751	23.959.751	
27	Van bướm D200	Cái	3	12.782.495	38.347.485	
28	Van bướm tay gạt DN150	cái	3	4.271.636	12.814.908	
II	CHI NHÁNH CẤP NƯỚC MỎ CÀY				4.368.500	
1	Nhớt	lít	43	95.000	4.085.000	
2	Đèn 1,2 m	Bộ	2	141.750	283.500	
III	NMN AN HIỆP				130.767.000	
1	Bảo trì bảo dưỡng máy phát điện An Hiệp	Lần	2	1.600.000	3.200.000	
2	Bảo trì bảo dưỡng máy phát điện Cái Cỏ	Lần	2	1.800.000	3.600.000	
3	Thay thế vật tư máy phát điện (lọc dầu, lọc nhớt, lọc gió, nhớt, nước làm mát, nhân công vệ sinh) - MPĐ An Hiệp	lần	1	26.945.000	26.945.000	
4	Thay thế vật tư máy phát điện (lọc dầu, lọc nhớt, lọc gió, nhớt, nước làm mát, nhân công vệ sinh) - MPĐ Cái Cỏ	lần	1	37.570.000	37.570.000	
5	Đèn 1,2 m	Bộ	5	141.750	708.750	
6	Bóng đèn Led 40W	Cái	10	147.000	1.470.000	
7	Bóng đèn Led 60W	cái	5	241.500	1.207.500	

STT	Tên tài sản, vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí	Ghi chú
8	Bóng đèn Led 20W	cái	5	78.750	393.750	
9	Quạt hút nhỏ cho các tủ điện	Cái	2	220.500	441.000	
10	Đầu dò đo clo	cái	1	10.000.000	10.000.000	
11	Công tắc hành trình	Cái	5	500.000	2.500.000	
12	Rờ le các loại	cái	5	556.500	2.782.500	
13	Rơ le bảo vệ điện áp	cái	1	556.500	556.500	
14	Bóng đèn led 12W	cái	5	50.400	252.000	
15	Dây điện đôi (2x3.0)	Mét	50	20.000	1.000.000	
16	Điện trở nung nhiệt máy chàm clor	Cái	1	4.000.000	4.000.000	
17	Ống đồng dẫn clo (3m)	cái	2	6.500.000	13.000.000	
18	Chì tấm đột ron	kg	2	70.000	140.000	
19	Bộ đồ+mặt nạ phòng khí độc clo	bộ	2	7.000.000	14.000.000	
20	Mỡ bôi trơn SKF	thùng	2	3.000.000	6.000.000	
21	Ống nhựa mềm	m	50	20.000	1.000.000	
IV	CHI NHÁNH CẤP NƯỚC PHÚ TÂN				41.885.000	
1	Thay thế vật tư máy phát điện (lọc dầu, lọc nhớt, lọc gió, nhớt, nước làm mát, nhân công vệ sinh) - MPD Phú Tân	Lần	1	13.950.000	13.950.000	
2	Bảo trì bảo dưỡng máy phát điện Phú Tân	Lần	2	1.600.000	3.200.000	
3	Bóng đèn Led 40W	Cái	5	147.000	735.000	
4	Máy chàm clor 2kg	Cái	1	20.000.000	20.000.000	
5	Điện trở nung nhiệt máy chàm clor	Cái	1	4.000.000	4.000.000	
V	CHI NHÁNH CẤP NƯỚC GIỒNG TRÔM				212.482.340	
1	Thay thế vật tư máy phát điện (lọc dầu, lọc nhớt, lọc gió, nhớt, nước làm mát, nhân công vệ sinh) - MPD Lương Quới	Lần	1	16.140.000	16.140.000	
2	Bảo trì bảo dưỡng máy phát điện	Lần	2	1.600.000	3.200.000	
3	Đèn 1,2 m	Bộ	6	141.750	850.500	
4	Bóng đèn Led 40W	Cái	15	147.000	2.205.000	
5	Dây điện đôi xám tròn (2x2.5)	Mét	50	20.000	1.000.000	
6	Máy chàm clor 2kg	Cái	1	20.000.000	20.000.000	
7	Bình chứa clor 50 kg	Bình	4	17.000.000	68.000.000	
8	Máy bơm định lượng PAC loại 155l/h	Cái	1	17.360.000	17.360.000	
9	Van bướm D250	Cái	2	18.874.690	37.749.380	
10	Van bướm D200		1	12.782.495	12.782.495	
11	Van bướm D150		1	10.116.120	10.116.120	
12	Van bướm D100		1	5.378.625	5.378.625	
13	Van cổng D100		1	5.707.997	5.707.997	
14	Van 1 chiều D100		1	11.992.223	11.992.223	
VI	CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CHỢ LÁCH				78.055.436	
1	Bảo trì bảo dưỡng máy phát điện	Lần	2	1.600.000	3.200.000	
2	Thay thế vật tư máy phát điện (lọc dầu, lọc nhớt, lọc gió, nhớt, nước làm mát, nhân công vệ sinh) - MPD Chợ Lách	lần	1	11.220.000	11.220.000	
3	Đèn 1,2 m	Bộ	2	141.750	283.500	
4	Bóng đèn Led 40W	Cái	5	147.000	735.000	
5	Van bướm D300	Cái	1	23.959.751	23.959.751	
6	Van bướm D250	Cái	1	18.874.690	18.874.690	
7	Van bướm D200 BB	Cái	1	12.782.495	12.782.495	
8	Bộ đồ+mặt nạ phòng khí độc clo	bộ	1	7.000.000	7.000.000	

STT	Tên tài sản, vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí	Ghi chú
D	HÓA CHẤT, NHIÊN LIỆU PHỤC VỤ SẢN XUẤT				5.538.548.000	
I	NMN SƠN ĐÔNG				2.460.990.000	
1	Xút (NaOH)	tấn	5	16.428.000	82.140.000	
2	PAC (Việt Trì)	tấn	111	13.720.000	1.522.920.000	
3	Clor (bình 900 kg)	Kg	40.000	17.605	704.200.000	
4	Dầu	Lít	10.000	15.173	151.730.000	
II	CHI NHÁNH CẤP NƯỚC MỎ CÀY				46.609.000	
1	Clor (bình 50 kg)	Kg	600	27.105	16.263.000	
2	Dầu Diesel	Lít	2.000	15.173	30.346.000	
III	NMN AN HIỆP				1.504.965.000	
1	Xút (NaOH)	tấn	5	16.428.000	82.140.000	
2	PAC (Việt Trì)	tấn	58	13.720.000	795.760.000	
3	Clor (bình 900 kg)	Kg	27.000	17.605	475.335.000	
4	Dầu	lít	10.000	15.173	151.730.000	
IV	CHI NHÁNH CẤP NƯỚC PHÚ TÂN				675.675.000	
1	PAC (Việt Trì)	tấn	30	13.720.000	411.600.000	
2	Clor (Bình 900 kg)	Kg	15.000	17.605	264.075.000	
V	CHI NHÁNH CẤP NƯỚC GIỒNG TRÔM				466.873.500	
1	PAC (Việt Trì)	tấn	17	13.720.000	233.240.000	
2	Clor (Bình 50 kg)	Kg	7.500	27.105	203.287.500	
3	Dầu Diesel	Lít	2.000	15.173	30.346.000	
VI	CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CHỢ LÁCH				383.435.500	
1	PAC (Việt Trì)	tấn	14	13.720.000	192.080.000	
2	Clor (Bình 50 kg)	Kg	6.500	27.105	176.182.500	
3	Dầu Diesel	Lít	1.000	15.173	15.173.000	
E	SỬA CHỮA NÂNG CẤP HOẶC THAY THỂ TÀI SẢN				872.980.600	
I	NMN AN HIỆP				82.680.600	
1	Dây cáp inox hệ thống cào bùn	Mét	100	50.000	5.000.000	
2	Bơm bùn 02 bể dài	bể	2	15.000.000	30.000.000	
3	Cảm biến áp suất (0-10)bar - hiệu Danfoss	cái	2	3.700.000	7.400.000	
4	Vòng đệm - máy bơm 250 kW	cái	2	15.099.000	30.198.000	
5	Vòng đệm - máy bơm 110 kW	cái	1	10.082.600	10.082.600	
II	NMN SƠN ĐÔNG				423.500.000	
1	Đắp cốt bơm+ đóng sơ mi bạc đạn máy bơm 75KW - Trạm bơm cấp I	Cái	1	20.000.000	20.000.000	
2	Bộ giảm tốc	cái	1	10.000.000	10.000.000	
3	Khởi động mềm 63A (200-525V) - 30 kW	cái	2	24.700.000	49.400.000	
4	Cát thạch anh (0,8-1,2 mm)	m3	150	1.800.000	270.000.000	
5	Máy thổi khí Longtech-Đài Loan P=1,5 kW	bộ	1	18.000.000	18.000.000	
6	Ống nhựa mềm 21	m	50	16.000	800.000	
7	Thùng nhựa 500 lít	cái	2	1.400.000	2.800.000	
8	Cảm biến áp suất (0-10 bar)-hiệu Danfoss	cái	2	3.700.000	7.400.000	
9	Vòng đệm -máy bơm số 1 Trạm bơm cấp I - 75 kW	cái	1	1.100.000	1.100.000	
10	Đầu dò đo pH (nước thô và nước xử lý)	cái	1	22.000.000	22.000.000	
11	Đầu dò đo clo dư (nước xử lý) NMN Sơn Đông	cái	1	22.000.000	22.000.000	
III	CHI NHÁNH CẤP NƯỚC PHÚ TÂN				20.000.000	

STT	Tên tài sản, vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí	Ghi chú
1	Đắp cốt bơm+ đóng sơ mi bạc đạn máy bơm 75KW - Trạm bơm cấp I	Cái	1	20.000.000	20.000.000	
IV	PHÒNG CHỐNG THẮT THOÁT NƯỚC				10.000.000	
1	Ghế ngồi văn phòng	Cái	4	1.000.000	4.000.000	
2	Bàn làm việc	Cái	2	3.000.000	6.000.000	
V	PHÒNG KẾ HOẠCH - TỔNG HỢP				221.800.000	
1	Bảo dưỡng định kỳ, kiểm định, thay vỏ, thay bình, bảo hiểm xe, sửa chữa nhỏ (xe 71A-055.01)	lần	1	24.300.000	24.300.000	
2	Bảo dưỡng định kỳ, kiểm định, thay vỏ, thay bình, bảo hiểm xe, sửa chữa nhỏ (xe 71A-022.32)	lần	1	57.300.000	57.300.000	
3	Bảo dưỡng định kỳ, kiểm định, thay vỏ, thay bình, bảo hiểm xe, sửa chữa nhỏ (xe 71C-039.21)	lần	1	27.100.000	27.100.000	
4	Bảo dưỡng định kỳ, kiểm định, thay vỏ, thay bình, bảo hiểm xe, sửa chữa nhỏ (xe 71C-041.46)	lần	1	32.100.000	32.100.000	
5	Bảo dưỡng định kỳ, kiểm định, thay vỏ, thay bình, bảo hiểm xe, sửa chữa nhỏ (xe 71C-041.88)-sử dụng đến hết năm 2024	lần	1	51.000.000	51.000.000	
6	Bảo dưỡng định kỳ, kiểm định, thay vỏ, thay bình, bảo hiểm xe, sửa chữa nhỏ (xe 71C-041.52)-sử dụng đến hết năm 2024	lần	1	30.000.000	30.000.000	
VI	CHI NHÁNH MỎ CÀY				115.000.000	
1	Sửa chữa tủ bù 100 kVA - CN Mỏ CàY			25.000.000	25.000.000	
2	Lắp đặt hệ thống châm Clo - CN Mỏ CàY			90.000.000	90.000.000	
F	MUA SẴM DỤNG CỤ, THIẾT BỊ, MÁY MÓC PHỤC VỤ THI CÔNG				517.546.000	
I	PHÒNG KINH DOANH				10.963.000	
1	Mỏ lếch răng 14 inch	Cái	8	150.000	1.200.000	
2	Mỏ lếch răng 12 inch	Cái	8	180.000	1.440.000	
3	Búa + cán loại 1 kg	Cái	8	45.000	360.000	
4	Đục vít bake + dẹp	Cái	8	70.000	560.000	
5	Cần cưa Inox	Cái	8	70.000	560.000	
6	Lưỡi cưa sắt (2 mặt)	Cái	16	8.000	128.000	
7	Kiểm	Cái	8	85.000	680.000	
8	Thước dây 30m	Cái	5	75.000	375.000	
9	Kiểm bấm chì	Cái	5	300.000	1.500.000	
10	Kéo cắt ống HDPE	Cái	8	250.000	2.000.000	
11	Giỏ xách đựng đồ nghề	Cái	8	220.000	1.760.000	
12	Đục dẹp + nhọn	Cái	16	25.000	400.000	
II	NMN SƠN ĐỒNG				4.210.000	
1	Gờ lê (từ nhỏ tới lớn) (8mm-17mm)	bộ	1	500.000	500.000	
2	Mỏ lếch răng 14 inch	Cái	2	150.000	300.000	
3	Mỏ lếch miệng 12 inch	Cái	2	180.000	360.000	
4	Trục vít dẹp các loại	bộ	1	260.000	260.000	
5	Trục vít bake các loại	bộ	1	260.000	260.000	
6	Kiểm điện các loại	cây	3	70.000	210.000	
7	Cào bạc đạn	cái	1	320.000	320.000	
8	Máy bơm dầu 0,5kw	cái	1	2.000.000	2.000.000	

STT	Tên tài sản, vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí	Ghi chú
III	CHI NHÁNH CẤP NƯỚC MỔ CÀY				1.780.000	
1	Len đào đất	Cái	3	60.000	180.000	
2	Đèn pin sạt loại nhỏ (cầm tay)	Cái	4	70.000	280.000	
3	Giò xách đựng đồ nghề	Cái	6	220.000	1.320.000	
IV	NMN AN HIỆP				1.890.000	
1	Gờ lê (từ nhỏ tới lớn) (8mm-17mm)	bộ	1	500.000	500.000	
2	Mỏ lếch răng 14 inch	Cái	2	150.000	300.000	
3	Mỏ lếch miệng 12 inch	Cái	2	180.000	360.000	
4	Trục vít dẹp các loại	bộ	1	260.000	260.000	
5	Trục vít bake các loại	bộ	1	260.000	260.000	
6	Kèm điện các loại	cây	3	70.000	210.000	
V	CHI NHÁNH CẤP NƯỚC PHÚ TÂN				530.000	
1	Mỏ lếch răng 18 inch	Cái	1	200.000	200.000	
2	Mỏ lếch răng 14 inch	Cái	1	150.000	150.000	
3	Mỏ lếch miệng 12 inch	Cái	1	180.000	180.000	
VI	PHÒNG CHỐNG THẮT THOÁT NƯỚC				17.120.000	
1	Mỏ lếch răng 14 inch	Cái	4	150.000	600.000	
2	Mỏ lếch miệng 12 inch	Cái	4	180.000	720.000	
3	Trục vít bake + giẹp	Cái	4	70.000	280.000	
4	Đục dẹp + nhọn	Cái	4	25.000	100.000	
5	Bao tay vải	Đôi	20	150.000	3.000.000	
6	Bao tay nhựa	Đôi	10	20.000	200.000	
7	Sửa cát ống inox	Cái	5	200.000	1.000.000	
8	Kèm	Cái	4	70.000	280.000	
9	Lưỡi liềm	Cái	5	40.000	200.000	
10	Lưỡi cưa sắt (hai mặt)	Cái	10	8.000	80.000	
11	Sạc điện thoại	Bộ	4	100.000	400.000	
12	Sạc dự phòng	Bộ	2	500.000	1.000.000	
13	Tai nghe	Bộ	4	250.000	1.000.000	
14	Giò xách đựng đồ nghề	Cái	6	220.000	1.320.000	
15	Thùng nhựa 20 lít	Cái	6	30.000	180.000	
16	Đèn pin sạt loại nhỏ	Cái	10	80.000	800.000	
17	Bay hồ	Cái	6	50.000	300.000	
18	Ứng bảo hộ	Cái	6	60.000	360.000	
19	Kéo cắt ống HDPE	Cái	4	250.000	1.000.000	
20	Xà beng loại trung	Cái	4	200.000	800.000	
21	Cờ lê (8mm - 17mm)	Bộ	2	500.000	1.000.000	
22	Máy khoan cầm tay Bosch, loại dùng pin	Bộ	1	2.500.000	2.500.000	
VII	CHI NHÁNH CẤP NƯỚC GIỒNG TRÔM				38.380.000	
1	Giò xách đựng đồ nghề	cái	12	220.000	2.640.000	
2	Thùng nhựa 20 lít	cái	12	30.000	360.000	
3	Máy bắn bê tông (lớn) - 30mm	cái	1	11.800.000	11.800.000	
4	Dao khoan ống PVC D60	cái	10	80.000	800.000	
5	Kéo cắt ống HDPE	cái	10	250.000	2.500.000	
6	Mỏ lếch miệng 300mm	cái	12	180.000	2.160.000	
7	Mỏ lếch răng 18"	cái	12	200.000	2.400.000	
8	Khóa miệng 19mm	cái	8	55.000	440.000	
9	Khóa miệng 24mm	cái	8	70.000	560.000	
10	Khóa miệng 27mm	cái	8	80.000	640.000	
11	Khóa miệng 30mm	cái	8	120.000	960.000	

STT	Tên tài sản, vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí	Ghi chú
12	Bộ cửa sắt	bộ	8	70.000	560.000	
13	Lưỡi cửa	cái	40	8.000	320.000	
14	Xà Ben	cái	4	250.000	1.000.000	
15	Sửa cắt ống	cái	10	170.000	1.700.000	
16	Len đào đất	cái	20	55.000	1.100.000	
17	Cán tra len	cái	20	20.000	400.000	
18	Khóa miệng 22mm	cái	8	60.000	480.000	
19	Khóa điều 17mm	cái	10	70.000	700.000	
20	Khóa điều 14mm	cái	10	60.000	600.000	
21	Khóa điều 13mm	cái	10	55.000	550.000	
22	Búa	cái	8	45.000	360.000	
23	Đục sắt	cái	8	25.000	200.000	
24	Bay làm hồ	cái	8	50.000	400.000	
25	Kiểm bầm	cái	8	350.000	2.800.000	
26	Thuốc dây 30m	cái	2	75.000	150.000	
27	Máy cắt cầm tay	cái	1	1.800.000	1.800.000	
VIII	NHÀ MÁY LƯƠNG QUỚI				11.035.000	
1	Pa lăng loại 1 tấn	Cái	1	1.200.000	1.200.000	
2	Máy hàn điện tử	Cái	1	4.000.000	4.000.000	
3	Máy cắt cầm tay	Cái	1	1.800.000	1.800.000	
4	Đĩa cắt	Cái	10	30.000	300.000	
5	Đĩa mài	Cái	5	32.000	160.000	
6	Kiểm bầm	Cái	2	320.000	640.000	
7	Mô lếch răng 14 inch	Cái	1	150.000	150.000	
8	Mô lếch răng 12 inch	Cái	1	135.000	135.000	
9	Búa tay loại 1kg	Cái	1	45.000	45.000	
10	Mô lếch miệng 12 inch	Cái	1	180.000	180.000	
11	Khóa 30	Cái	4	120.000	480.000	
12	Khóa 27	Cái	4	80.000	320.000	
13	Khóa 24	Cái	4	70.000	280.000	
14	Kiểm cắt điện	Cái	1	70.000	70.000	
15	Que hàn điện	Kg	5	27.000	135.000	
16	Vít 3 ke	Cây	2	70.000	140.000	
17	Ống mũ dèo	Mét	50	20.000	1.000.000	
IX	CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CHỢ LÁCH				9.158.000	
1	Mô lếch răng 18 inch	Cái	1	200.000	200.000	
2	Mô lếch răng 14 inch	Cái	4	150.000	600.000	
3	Mô lếch miệng 12 inch	Cái	2	180.000	360.000	
4	Kiểm bầm chì	cái	2	350.000	700.000	
5	Dây đồng	kg	2	320.000	640.000	
6	Chì	kg	6	110.000	660.000	
7	Búa + cán loại 2kg	cái	2	70.000	140.000	
8	Len + cán (trộn hồ)	cái	3	55.000	165.000	
9	Len đào đất (gia công)	cái	2	150.000	300.000	
10	Cuốc + cán	cái	3	75.000	225.000	
11	Cần cửa inox	cái	2	70.000	140.000	
12	Lưỡi cửa sắt (hai mặt)	cái	20	8.000	160.000	
13	Sửa inox cắt ống	cái	1	220.000	220.000	
14	Sửa sắt cắt ống lớn	cái	1	170.000	170.000	
15	Kèm tay	cái	2	70.000	140.000	
16	Kèm bầm răng	cái	2	350.000	700.000	

STT	Tên tài sản, vật tư	DVT	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí	Ghi chú
17	Đục nhọn	cây	2	25.000	50.000	
18	Đĩa cắt sắt 120	cái	4	22.000	88.000	
19	Đĩa cắt bê tông 1,2	cái	2	130.000	260.000	
20	Trục vít dẹp	cái	1	70.000	70.000	
21	Trục vít bake	cái	1	70.000	70.000	
22	Kéo cắt ống	cái	4	250.000	1.000.000	
23	Giỏ xách đựng đồ nghề	cái	5	220.000	1.100.000	
24	Thùng nhựa 20 lít	cái	2	30.000	60.000	
25	Xô đựng hồ (bằng nhựa)	cái	4	40.000	160.000	
26	Nhớt hộp 1 lít	Hộp	4	95.000	380.000	
27	Ống nhựa dẻo D27 (trới cây và xịt bê)	mét	20	20.000	400.000	
X	XÍ NGHIỆP XÂY LẬP				65.970.000	
1	Mỏ lếch răng 18 inch	Cái	4	200.000	800.000	
2	Mỏ lếch răng 14 inch	Cái	4	150.000	600.000	
3	Mỏ lếch miệng 12 inch	Cái	4	180.000	720.000	
4	Kéo cắt ống HDPE D63	Cái	2	250.000	500.000	
5	Mũi bắn bê tông nhỏ	Cái	2	250.000	500.000	
6	Mũi bắn bê tông lớn	Cái	6	380.000	2.280.000	
7	Máy cắt bê tông nhỏ	Cái	2	1.200.000	2.400.000	
8	Máy khoan bê tông nhỏ	Cái	2	1.800.000	3.600.000	
9	Dây điện máy cắt + máy bắn bê tông	Mét	150	20.000	3.000.000	
10	Máy bắn bê tông loại lớn	Cái	2	11.800.000	23.600.000	
11	Máy phát điện (diezen) 5.5 KVA	Cái	1	15.000.000	15.000.000	
12	Khóa 24 mm	Cái	10	70.000	700.000	
13	Khóa 27 mm	Cái	10	80.000	800.000	
14	Khóa 30 mm	Cái	10	120.000	1.200.000	
15	Khóa 36 mm	Cái	10	170.000	1.700.000	
16	Kiểm bầm	Cái	4	330.000	1.320.000	
17	Máy đo góc lazer	Cái	1	2.000.000	2.000.000	
18	Máy cưa cây	Cái	1	2.750.000	2.750.000	
19	Máy khoan cầm tay Bosch, loại dùng pin	Bộ	1	2.500.000	2.500.000	
XI	ĐỘI QUẢN LÝ MẠNG VÀ SỬA CHỮA				356.510.000	
1	Cuốc + cán	bộ	20	75.000	1.500.000	
2	Len + cán	bộ	50	55.000	2.750.000	
3	Len + cán (trộn hồ)	bộ	20	150.000	3.000.000	
4	Xà ben lục giác (hoặc tròn)	cây	20	250.000	5.000.000	
5	Xà ben gân D30	cây	5	250.000	1.250.000	
6	Búa + cán (loại 1kg)	cây	20	45.000	900.000	
7	Búa + cán (loại 2kg)	cây	10	80.000	800.000	
8	Búa + cán (loại 5kg)	cây	5	150.000	750.000	
9	Bay	cái	40	50.000	2.000.000	
10	Bàn chà	cái	10	55.000	550.000	
11	Xô xách hồ	cái	30	45.000	1.350.000	
12	Thùng bê	cái	10	35.000	350.000	
13	Sửa cắt ống	cái	20	170.000	3.400.000	
14	Cần cưa sắt	cái	20	70.000	1.400.000	
15	Lưỡi cắt sắt	lưỡi	300	8.000	2.400.000	
16	Đục dẹp	cái	20	25.000	500.000	
17	Đục nhọn	cái	20	25.000	500.000	
18	Lưỡi cắt sắt (loại 180mm)	lưỡi	30	30.000	900.000	

STT	Tên tài sản, vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí	Ghi chú
19	Lưỡi cắt bê tông (loại 180mm)	lưỡi	20	180.000	3.600.000	
20	Lưỡi cắt sắt (loại 100mm)	lưỡi	50	22.000	1.100.000	
21	Lưỡi cắt bê tông (loại 100mm)	lưỡi	20	120.000	2.400.000	
22	Lưỡi cắt sắt (loại 120mm)	lưỡi	50	24.000	1.200.000	
23	Lưỡi cắt bê tông (loại 120mm)	lưỡi	20	140.000	2.800.000	
24	Mũi bắn bê tông (máy nhỏ)	mũi	20	250.000	5.000.000	
25	Mũi bắn bê tông (máy lớn)	mũi	20	380.000	7.600.000	
26	Mỏ lếch răng (loại 18 inch)	cái	10	200.000	2.000.000	
27	Mỏ lếch răng (loại 14 inch)	cái	10	150.000	1.500.000	
28	Mỏ lếch miệng (loại 12 inch)	cái	20	180.000	3.600.000	
29	Kiểm	cái	20	85.000	1.700.000	
30	Kiểm bấm chì	cái	20	350.000	7.000.000	
31	Kéo cắt ống HDPE	cái	20	250.000	5.000.000	
32	Khóa 30x30 (vòng + miệng)	cái	20	120.000	2.400.000	
33	Khóa 27x27 (vòng + miệng)	cái	20	80.000	1.600.000	
34	Khóa 24x24 (vòng + miệng)	cái	20	70.000	1.400.000	
35	Trục vít (đẹp)	cái	10	70.000	700.000	
36	Trục vít (ba ke)	cái	10	70.000	700.000	
37	Thước (loại 7 mét)	cái	20	40.000	800.000	
38	Thước (loại 30 mét)	cái	3	85.000	255.000	
39	Giỏ xách đựng đồ nghề	cái	20	220.000	4.400.000	
40	Núm báo hiệu giao thông	cái	10	330.000	3.300.000	
41	Bảng (báo hiệu giao thông phản quang) gia công	tấm	6	6.000.000	36.000.000	
42	Dao khoan ống PVC 60 (gia công)	cây	50	80.000	4.000.000	
43	Đèn sạc (loại lớn)	cái	6	450.000	2.700.000	
44	Dao vuốt ống HDPE	cái	20	200.000	4.000.000	
45	Ống máy bơm nước D90	mét	100	30.000	3.000.000	
46	Dây điện (máy cắt + máy bắn bê tông)	mét	120	20.000	2.400.000	
47	Đèn sạc đeo trán	cái	6	300.000	1.800.000	
48	Khóa tê 14	cái	20	65.000	1.300.000	
49	Khóa tê 13	cái	20	60.000	1.200.000	
50	Dao chết	cây	5	120.000	600.000	
51	Búa chặt	cây	5	70.000	350.000	
52	Kính bảo hộ	cái	10	15.000	150.000	
53	Bao tay cách điện	bộ	10	25.000	250.000	
54	Bao tay nhựa	bộ	20	20.000	400.000	
55	Giày cách điện	đôi	5	25.000	125.000	
56	Ủng nhựa	đôi	10	65.000	650.000	
57	Tấm thép chấn 1,0x1,5x0,05 mm	tấm	10	1.648.000	16.480.000	
58	Máy cắt bê tông (120 mm)	cái	2	1.200.000	2.400.000	
59	Máy đục bê tông 30ly	cái	4	11.800.000	47.200.000	
60	Máy đục bê tông 17ly	cái	2	7.000.000	14.000.000	
61	Xe đẩy	Chiếc	2	700.000	1.400.000	
62	Máy bơm lạp	Cái	2	9.000.000	18.000.000	
63	Đầm tay + cán	Cây	5	500.000	2.500.000	
64	Thép U-L=3m/cây - U160x6mm	Cây	10	1.275.000	12.750.000	
65	Máy bơm lớn	Cái	1	7.500.000	7.500.000	
66	Máy cắt bê tông (180mm)	Cái	2	2.750.000	5.500.000	

STT	Tên tài sản, vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí	Ghi chú
67	Máy siết bu lông dùng pin (Makita) (moden: DTV 100 1RTJ)	Bộ	2	5.800.000	11.600.000	
68	Máy cắt cầm tay dùng pin	Bộ	2	6.900.000	13.800.000	
69	Máy đầm cóc	Cái	2	19.500.000	39.000.000	
70	Bộ đầu tuýp và cần siết xuyên tâm (tự động)	Bộ	2	1.000.000	2.000.000	
71	Thùng nhựa 20 lít	Cái	20	30.000	600.000	
72	Máy cắt bê tông (chạy xăng)	Cái	1	13.500.000	13.500.000	
G	MUA SẴM THIẾT BỊ VĂN PHÒNG, PHẦN MỀM QUẢN LÝ				701.400.000	
I	Phòng Tổng giám đốc				25.000.000	
1	Laptop Dell Latitude 3420 core i5-1135G7, Ram:8GB,SSD: 256, HDD:1TB, LCD 15,6 "	Bộ	1	25.000.000	25.000.000	
II	Phòng Phó Tổng GD (Trần T Bình)				25.000.000	
1	Laptop Dell Latitude 3420 core i5-1135G7,	Bộ	1	25.000.000	25.000.000	
III	Phòng Kinh doanh				54.000.000	
1	Máy tính Dell Vostro 3888 core i5,	Bộ	2	23.000.000	46.000.000	
2	Máy in 2 mặt tự động	bộ	1	8.000.000	8.000.000	
IV	Phòng Kỹ thuật				23.000.000	
1	Máy tính Dell Vostro 3888 core i5, Ram:8GB ,SSD: 256 GB, HDD:1TB, LCD Dell 19.5 inch	Bộ	1	23.000.000	23.000.000	
V	Xí nghiệp TVXD				23.000.000	
1	Máy tính Dell Vostro 3888 core i5, Ram:8GB ,SSD: 256 GB, HDD:1TB, LCD Dell 19.5 inch	Bộ	1	23.000.000	23.000.000	
VI	Phòng chống thất thoát nước				26.000.000	
1	Máy tính Dell Vostro 3888 core i5, Ram:8GB ,SSD: 256GB, HDD:1TB, LCD Dell 19.5 inch	Bộ	1	23.000.000	23.000.000	
2	Ổ cứng lưu trữ dữ liệu: ổ cứng HDD 2TB	cái	1	3.000.000	3.000.000	
VII	Đội QL Mạng và SC				8.000.000	
1	Máy in 2 mặt tự động	cái	1	8.000.000	8.000.000	
VIII	NMN An Hiệp				900.000	
1	Quạt đứng	cái	2	450.000	900.000	
IX	Chi nhánh CN Giồng Trôm				85.000.000	
1	Máy in mạng 2 mặt	cái	2	8.000.000	16.000.000	
2	Máy tính Dell Vostro 3888 core i5, Ram:8GB ,SSD: 256GB, HDD:1TB, LCD Dell 19.5 inch	Bộ	3	23.000.000	69.000.000	
X	Phòng Tổ chức hành chính				408.500.000	
1	Phần mềm Microsoft office 365	bộ	10	2.800.000	28.000.000	
2	Phần mềm Windows 10 Pro	máy	19	5.000.000	95.000.000	
3	Phần mềm diệt virus Kaspersky Endpoint	máy	100	510.000	51.000.000	
4	Phần mềm Autocad LT2022	máy	5	8.500.000	42.500.000	
5	Nâng cấp ổ cứng SSD 240 GB	cái	20	1.300.000	26.000.000	
6	Nâng cấp DDRam 4 GB	cây	20	800.000	16.000.000	
7	Máy in nhiệt cầm tay Bill dataprint KP-B50 dành cho thu ngân công ty	cái	30	5.000.000	150.000.000	
XI	Chi nhánh Chợ Lách				23.000.000	

STT	Tên tài sản, vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí	Ghi chú
1	Máy tính Dell Vostro 3888 core i5, Ram:8GB ,SSD: 256GB, HDD:1TB, LCD Dell 19.5 inch	Bộ	1	23.000.000	23.000.000	
H	DỤNG CỤ, HÓA CHẤT CHO PHÒNG HÓA NGHIỆM				910.060.100	
I	Kiểm nghiệm mẫu nước của các nhà máy				557.268.000	
1	Kiểm tra mẫu nước tháng (1 lần/tháng)	lần	12	8.064.000	96.768.000	
2	Kiểm tra mẫu nước định kỳ (B) (2 lần/năm)	lần	2	204.750.000	409.500.000	
3	Kiểm tra mẫu nước thô định kỳ (1 lần/Quý)	lần	4	12.750.000	51.000.000	
II	NMN SƠN ĐÔNG				96.564.600	
1	Máy đo PH	bộ	1	21.000.000	21.000.000	
2	Bếp hồng ngoại	Cái	1	1.500.000	1.500.000	
3	Giá đỡ pipet	Cái	3	209.000	627.000	
4	Tủ mát bảo quản mẫu	cái	1	6.270.000	6.270.000	
5	Bút đo tổng chất rắn hòa tan	cái	1	2.500.000	2.500.000	
6	Bộ máy quang đo sắt	cái	1	10.560.000	10.560.000	
7	Ống đong 50 ml (Nhật)(bầu)	cái	1	200.000	200.000	
8	Hiệu chuẩn cân	cái	1	500.000	500.000	
9	Thuốc thử clo dư HI93701-0 Hanna	gói	100	6.600	660.000	
10	AgNO ₃	gr	300	100.000	30.000.000	
11	NH ₃	Lít	1	3.800.000	3.800.000	
12	Cồn 95 ⁰ (Ethyl Acool)	Lít	1	1.050.000	1.050.000	
13	NH ₄ OH đậm đặc	Lít	1	3.800.000	3.800.000	
14	Eriochrome Black T (EBT)	gr	25	44.000	1.100.000	
15	NaCl	gr	500	1.100	550.000	
16	NaOH	gr	500	700	350.000	
17	K ₂ CrO ₄	gr	250	5.080	1.270.000	
18	H ₂ C ₂ O ₄ .2H ₂ O	gr	100	8.000	800.000	
19	KMnO ₄	gr	250	5.000	1.250.000	
20	KSCN	gr	250	5.520	1.380.000	
21	Fe(NH ₄) ₂ .(SO ₄).6H ₂ O	gr	250	3.400	850.000	
22	Ống nhỏ giọt	cây	5	25.000	125.000	
23	Cọ rửa 0,8 cm	cây	2	16.500	33.000	
24	Cọ rửa 0,5cm	Cây	3	13.200	39.600	
25	Quả bóp cao su	Cái	2	25.000	50.000	
26	Pin Energizerr 1,5V	Cục	124	30.000	3.720.000	
27	Pin Energizerr 9V	Cục	8	50.000	400.000	
28	Gio đựng mẫu	Cái	1	390.000	390.000	
29	Khẩu trang y tế	Hộp	3	50.000	150.000	
30	Bao tay y tế	đôi	120	10.000	1.200.000	
31	Bình lấy mẫu nước (1L+2L)	Bình	20	10.000	200.000	
32	Áo mưa	Cái	1	140.000	140.000	
33	Dép nhựa	Đôi	1	100.000	100.000	
III	NMN AN HIỆP				104.901.500	
1	Máy đo màu	bộ	1	11.000.000	11.000.000	
2	Dung dịch chuẩn pH 7,4,10	bộ	1	1.200.000	1.200.000	
3	Thuốc thử Clo dư	gói	200	6.600	1.320.000	
4	Thuốc thử Sắt	gói	100	6.000	600.000	
5	Dung dịch Chuẩn Sắt	bộ	1	4.000.000	4.000.000	
6	Dung dịch chuẩn Clo dư	bộ	1	4.000.000	4.000.000	
7	Dung dịch chuẩn độ đục	bộ	1	6.450.000	6.450.000	

STT	Tên tài sản, vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí	Ghi chú
8	Bếp hồng ngoại	cái	1	1.500.000	1.500.000	
9	Hiệu chuẩn cân phân tích	lần	1	500.000	500.000	
10	Hạt hút ẩm silica	kg	3	120.000	360.000	
11	Bóp cao su 3 van	cái	2	250.000	500.000	
12	Bình tia đựng nước cất	bình	1	75.000	75.000	
13	Cọ chùi rửa	cây	3	16.500	49.500	
14	Ống nhỏ giọt	cái	2	25.000	50.000	
15	Bình định mức 1000ml	bình	2	490.000	980.000	
16	Bình định mức 500ml	bình	2	325.000	650.000	
17	Bình định mức 100ml	bình	2	240.000	480.000	
18	Bình định mức 50ml	bình	2	215.000	430.000	
19	Cốc thủy tinh 600ml	cốc	3	75.000	225.000	
20	Cốc thủy tinh 250ml	cốc	2	57.000	114.000	
21	Bình tam giác 100ml	bình	5	610.000	3.050.000	
22	Bình tam giác 250ml	bình	3	700.000	2.100.000	
23	Chai thủy tinh nâu 1000ml	chai	5	710.000	3.550.000	
24	Chai thủy tinh nâu 500ml	chai	5	513.000	2.565.000	
25	Chai thủy tinh nâu 100ml	chai	5	300.000	1.500.000	
26	Pipet vạch 10ml	cây	3	87.000	261.000	
27	Pipet vạch 5ml	cây	3	87.000	261.000	
28	Pipet vạch 2ml	cây	3	87.000	261.000	
29	EDTA	gam	500	8.080	4.040.000	
30	Ammonium chloride NH ₄ Cl	gam	500	1.700	850.000	
31	Ammonium hydroxide NH ₄ OH đậm đặc	lít	3	3.800.000	11.400.000	
32	Muối Magnesium của ETDA	gam	100	23.000	2.300.000	
33	Eriochrome black T (EBT)	gam	25	44.000	1.100.000	
34	Sodium chloride NaCl	gam	500	1.100	550.000	
35	Natri hydroxide NaOH	gam	500	700	350.000	
36	Bạc nitrat AgNO ₃	gam	200	100.000	20.000.000	
37	Potassium chromate K ₂ Cr ₂ O ₄	gam	250	5.080	1.270.000	
38	Acid sulfuric đậm đặc H ₂ SO ₄	lít	2	650.000	1.300.000	
39	Acid oxalic H ₂ C ₂ O ₄ .2H ₂ O	gam	100	8.000	800.000	
40	Potassium permanganat KMnO ₄	gam	250	5.000	1.250.000	
41	Bộ cối chày nghiền hóa chất	bộ	1	300.000	300.000	
42	Pin Energizer	cặp	30	30.000	900.000	
43	Bao tay cao su	cặp	50	10.000	500.000	
44	Kẹp gấp inox	cái	2	40.000	80.000	
45	Muỗng inox 2 đầu	cái	5	20.000	100.000	
46	Giá phơi dụng cụ	cái	1	2.500.000	2.500.000	
47	Phễu lọc	cái	2	1.000.000	2.000.000	
48	Buret nâu 25ml	cây	2	2.640.000	5.280.000	
IV	CHI NHÁNH CẤP NƯỚC PHÚ TÂN				92.684.000	
1	Bình pha hóa chất cổ cao 50ml (Đức)	Bình	3	215.000	645.000	
2	Quả bóp cao su Flip (hoặc quả bóp 3 van)	Cái	2	190.000	380.000	
3	Ống hút nhỏ giọt (Đức)	Cái	10	25.000	250.000	
4	Pipet vạch 5ml (Đức)	Cái	5	87.000	435.000	
5	Bình hút ẩm bằng thủy tinh (Đức)	Bình	1	6.100.000	6.100.000	
6	Thuốc thử đo clo dư tự do (HANNA)	Hộp	3	660.000	1.980.000	
7	Thuốc thử đo sắt tổng (HANNA)	Hộp	2	572.000	1.144.000	
8	Thuốc chuẩn clo dư tự do (HANNA)	Bộ	1	4.000.000	4.000.000	
9	Thuốc chuẩn độ đục (HANNA)	Bộ	1	2.750.000	2.750.000	

STT	Tên tài sản, vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí	Ghi chú
10	Thuốc chuẩn pH (HANNA)	Bộ	1	1.200.000	1.200.000	
11	Máy so màu (HANNA)	Cái	1	11.000.000	11.000.000	
12	Bút đo mặn	cây	1	2.500.000	2.500.000	
13	Pin Energizer	Hộp	2	30.000	60.000	
14	Găng tay y tế (hộp 50 đôi)	Hộp	3	500.000	1.500.000	
15	Bộ cối + chày nghiền hóa chất	Bộ	1	300.000	300.000	
16	Bạc Nitrat (AgNO ₃) (Đức) 100g	Hộp	3	10.000.000	30.000.000	
17	K ₂ CrO ₄ (Đức) 250g	Hộp	1	1.270.000	1.270.000	
18	NH ₄ Cl (Đức) 500g	Hộp	1	850.000	850.000	
19	NH ₄ OH (Đức) 1 lít	Chai	3	3.800.000	11.400.000	
20	Muối Magnesium của EDTA (Đức) 100g	Hộp	1	2.300.000	2.300.000	
21	EBT (Đức) 25g	Hộp	1	1.100.000	1.100.000	
22	NaCl sấy khô (Đức) 500g	Hộp	1	550.000	550.000	
23	EDTA (Đức) 500g	Hộp	1	4.040.000	4.040.000	
24	H ₂ SO ₄ đậm đặc (Đức) 1lit	Chai	2	650.000	1.300.000	
25	Acid Oxalic (Đức) 100g	Hộp	1	800.000	800.000	
26	KMnO ₄ (Đức) 250g	Hộp	1	1.250.000	1.250.000	
27	NaOH (Đức) 500g	Hộp	1	700.000	700.000	
28	Hạt hút ẩm	ký	2	120.000	240.000	
29	Kẹp gấp inox	Cái	1	40.000	40.000	
30	Giá phơi dụng cụ thí nghiệm	Cái	1	2.500.000	2.500.000	
31	Muỗng inox 2 đầu	Cái	5	20.000	100.000	
V	CHI NHÁNH CẤP NƯỚC GIÒNG TRÔM				58.642.000	
1	Máy đo Clo dư Hanna (Mỹ)	Bộ	1	11.000.000	11.000.000	
2	Thuốc chuẩn Clo tự do	Bộ	1	4.000.000	4.000.000	
3	Thuốc đo Clo dư tự do	Hộp	2	660.000	1.320.000	
4	Thuốc chuẩn sắt tổng Hanna (Mỹ)	Bộ	1	4.000.000	4.000.000	
5	Thuốc đo sắt tổng	Hộp	1	572.000	572.000	
6	Bút đo TDS	Bộ	1	2.500.000	2.500.000	
7	Dung dịch chuẩn máy đo pH Hach	Bộ	1	2.750.000	2.750.000	
8	Pin Energer 1,5v	Cặp	25	30.000	750.000	
9	Thùng nhựa 1 lít	Cái	40	5.000	200.000	
10	Thùng nhựa 2 lít	Cái	10	10.000	100.000	
11	Muỗng inox dài 2 đầu	Cái	5	20.000	100.000	
12	Bao tay y tế loại dày	Hộp	2	500.000	1.000.000	
13	Khẩu trang y tế 4 lớp	Hộp	12	60.000	720.000	
14	Hạt hút ẩm silica trong bình hút ẩm	Kg	3	120.000	360.000	
15	Bình định mức 50ml	Cái	2	215.000	430.000	
16	Axit sunfuric 98% (H ₂ SO ₄ đậm đặc) (Đức)	Lít	1	650.000	650.000	
17	Axit oxalic (Đức)	Gram	250	8.000	2.000.000	
18	Natri Clorua (NaCl)	Gram	250	1.100	275.000	
19	Eriochrom Black T (EBT)	Gram	25	44.000	1.100.000	
20	NH ₄ Cl (Đức)	Gram	250	1.700	425.000	
21	Natri Hydroxit (NaOH) (Đức)	Gram	100	700	70.000	
22	EDTA (Đức)	Gram	250	8.080	2.020.000	
23	Muối Magnesium của EDTA (Đức)	Gram	100	23.000	2.300.000	
24	Bạc Nitrat (AGNO ₃) (Đức)	Gram	200	100.000	20.000.000	
I	MUA SẮM, SỬA CHỮA TÀI SẢN CÓ ĐỊNH				7.374.705.196	
1	Máy khuấy Jarrest - NMN Lương Quới	Bộ	1	45.000.000	45.000.000	

STT	Tên tài sản, vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí	Ghi chú
2	Máy đo pH Hach - NMN Lương Quới	Bộ	1	31.000.000	31.000.000	
3	Máy đo độ đục - NMN An Hiệp	bộ	1	39.800.000	39.800.000	
4	Xe tải có cầu HINO tải trọng 4,99 tấn (gắn cầu 3 tấn) - Phòng KH-TH	xe	1	1.680.000.000	1.680.000.000	
5	Thiết bị dò tìm rò rỉ dạng test nhanh, MODEL: AQUA M40D; Nhà sản xuất: FAST, Đức - Phòng CTTN	Cái	2	55.000.000	110.000.000	
6	Cánh bơm - máy bơm số 1 Trạm bơm cấp I- 75 kW - NMN Sơn Đông	cái	1	68.804.000	68.804.000	
7	Vòng chống ăn mòn - máy bơm số 1 trạm bơm cấp I- 75 kW - NMN Sơn Đông	cái	1	36.153.000	36.153.000	
8	Phốt, bạc đạn - máy bơm số 1 Trạm bơm cấp I - 75 kW - NMN Sơn Đông	cái	1	73.954.000	73.954.000	
9	Khởi động mềm 86A (200-525V) - 45 kW - NMN Sơn Đông	cái	1	30.500.000	30.500.000	
10	Khởi động mềm 108A (200-525V) - 55 kW- NMN Sơn Đông	cái	1	36.800.000	36.800.000	
11	Cánh máy bơm 110 kW - Trạm Cái Cỏ	cái	1	252.802.300	252.802.300	
12	Phốt cơ khí số 1 - máy bơm 110 kW - Trạm	cái	1	40.165.800	40.165.800	
13	Phốt cơ khí số 2 - máy bơm 110 kW - Trạm	cái	1	27.202.900	27.202.900	
14	Cánh máy bơm 250 kW - Trạm Cái Cỏ	cái	2	433.235.900	866.471.800	
15	Phốt cơ khí số 1 - máy bơm 250 kW - Trạm	cái	2	46.406.000	92.812.000	
16	Phốt cơ khí số 2- máy bơm 250 kW - Trạm	cái	2	172.230.800	344.461.600	
17	Sửa chữa máy bơm trạm Cái Cỏ (250 kW)- Trạm Cái Cỏ	Cái	1	270.000.000	270.000.000	
18	Sửa chữa máy bơm trạm Cái Cỏ (110 kW)- Trạm Cái Cỏ	Cái	1	180.000.000	180.000.000	
19	Mua máy bơm trạm cấp I (P=30kw, Q=234 m3/h, H=31,1m) - NMN Lương Quới	Cái	1	277.100.000	277.100.000	
20	Mua máy bơm chìm trạm cấp II (P=22kw, Q=125 m3/h, H=40m) - NMN Lương Quới	Cái	1	197.200.000	197.200.000	
21	Mua máy bơm chìm (P=15kw, Q=100 m3/h, H=21m) - NMN lương Quới	Cái	1	187.900.000	187.900.000	
22	Bình clo 900 kg - NMN An Hiệp	bình	2	60.000.000	120.000.000	
23	Van bướm điện D300 - NMN Sơn Đông	cái	3	123.000.000	369.000.000	
24	Van bướm D400 - NMN Sơn Đông	Cái	3	41.606.586	124.819.758	
25	Bình clo 900kg - NMN Sơn Đông	bình	2	60.000.000	120.000.000	
26	Thiết bị báo clo xi - NMN Sơn Đông	bộ	1	50.000.000	50.000.000	
27	Thiết bị đo độ đục (nước thô và nước xử lý)- NMN Sơn Đông	bộ	1	250.000.000	250.000.000	
28	Thiết bị đo pH nước thô - NMN Sơn Đông	bộ	1	125.000.000	125.000.000	
29	Đầu dò đo độ đục (nước thô và nước xử lý)- NMN Sơn Đông	cái	2	100.000.000	200.000.000	
30	Van gang D300 BB - CN Phú Tân	Cái	1	31.201.853	31.201.853	
31	Van gang D400 BB - CN Phú Tân	Cái	1	65.614.185	65.614.185	
32	Van gang D500 BB - CN Phú Tân	Cái	1	140.805.000	140.805.000	
33	Đồng hồ 150 ly - điện từ nguồn pin - Lắp cho các doanh nghiệp	Cái	3	71.879.000	215.637.000	
34	Đồng hồ 100 ly- điện từ nguồn pin - Lắp cho các doanh nghiệp	Cái	5	65.200.000	326.000.000	

STT	Tên tài sản, vật tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí	Ghi chú
35	Đồng hồ nước 50 ly - điện tử nguồn pin-Lắp cho các doanh nghiệp	Cái	5	58.700.000	293.500.000	
36	Máy cắt ống gang - XN Xây Lắp	Cái	1	55.000.000	55.000.000	
J	CHI PHÍ ỨNG PHÓ HẠN MẶN VÀ KHẮC PHỤC NƯỚC YẾU TRÊN MLCN				12.291.400.000	
1	Thuê và lắp đặt máy bơm dã chiến cầu Thành Triệu	lần	1	300.000.000	300.000.000	
2	Chi phí mua nước ngọt thô cung cấp cho nhà máy nước Lương Qưới (tháng 2/2022 cấp 5 ngày)	tháng	1	1.350.000.000	1.350.000.000	
3	Chi phí mua nước ngọt thô cung cấp cho nhà máy nước Lương Qưới (từ tháng 3/2022 đến tháng 6/2022 cấp 10 ngày/tháng)	tháng	4	2.280.000.000	9.120.000.000	
4	Thuê 3 trạm quan trắc đo độ mặn	tháng	5	60.000.000	300.000.000	
5	Thuê xe tải chở nước cung cấp cho khu vực Sơn Phú và Phước Long (3 xe/ngày) từ cuối tháng 1-hết tháng 5/2022				1.221.400.000	
	Xe chở 4 bồn 5m3 (2 xe x 3.700.000 đồng/xe)	ngày	124	7.400.000	917.600.000	
	Xe chở 2 bồn 5m3 (1 xe x 2.450.000 đồng/xe)	ngày	124	2.450.000	303.800.000	
TỔNG CỘNG A+B+C+D+E+F+G+H+I+J					44.629.287.931	

Phụ lục II: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2022

STT	Tên hạng mục công trình - Qui mô	Kinh phí theo phê duyệt chủ trương đầu tư (Tỷ đồng)	Giá trị thực hiện (Đến 31/12/2021)	Thực hiện trong năm 2022 (tỷ đồng)		Thời gian hoàn thành	Hình thức thực hiện	Ghi chú
				Vốn vay	Vốn DN			
I. Công trình dở dang năm 2019 và 2020 chuyển sang								
A	Khu vực Thành phố Bến Tre và các khu vực lân cận	7,553	1,863	0	5,69			
1	Mạng lưới cấp nước TP.Bến Tre - Đợt 3/2020 - Hạng mục: Bổ sung lắp đặt van chặn, trụ cứu hỏa, van xả khí	2,108	0,082	0	2,026	DKHT: 5/2022	Tự thực hiện	
2	Mạng lưới cấp nước TP.Bến Tre - Đợt 4/2020 - Hạng mục: Ống nhánh cấp nước các loại	2,35	1,169	0	1,181	DKHT: 5/2022	Tự thực hiện	
3	Cải tạo ống cấp nước đường Nguyễn Văn Tư năm 2020; Hạng mục: ống MPVC D160, HDPE D160 và D63.	2,122	0,517	0	1,605	DKHT: 1/2022	Chào hàng cạnh tranh	
4	Cải tạo sảnh chính (Văn phòng Công ty)	0,293	0,084	0	0,209	DKHT: 4/2022	Chỉ định thầu	
5	NMN Sơn Đông 2020 - HM: Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng và van chặn tuyến ống nước thô trạm bơm cấp 1	0,68	0,011	0	0,669	DKHT: 3/2022	Tự thực hiện	
B	Khu vực Huyện Mỏ Cày Nam và Mỏ Cày Bắc	0,703	0,211	0	0,492			
1	Mạng lưới cấp nước xã Thành An năm 2020 - HM: Ống uPVC D60	0,703	0,211	0	0,492	DKHT: 1/2022	Tự thực hiện	
C	Khu vực Châu Thành	2,044	0,592	0	1,452			
1	NMN Hữu Định năm 2019 - HM: Nâng cấp 1 bơm cấp 2 NMN Hữu Định	2,044	0,592	0	1,452	DKHT: 4/2022	Tự thực hiện	
Tổng cộng I: (A)+(B)+(C)		10,3	2,666	0	7,634			
II. Công trình năm 2021 chuyển sang								
A	Khu vực Thành phố Bến Tre và các khu vực lân cận	40,065	2,068	18	19,997			

1	Mạng lưới cấp nước TP. Bến Tre – Đợt 1/2021 - Hạng mục: Ống cấp nước các loại (Ống HDPE D63 L=3.050 m, Ống uPVC D114 L=1.500 m)	1,246	0,0004	0	1,2456	DKHT: 5/2022	Tự thực hiện		
2	Mạng lưới cấp nước TP. Bến Tre – Đợt 2/2021 - Hạng mục: Ống cấp nước các loại (Ống HDPE D63 L=3.600 m; Ống PVC D114 L=1.300 m)	1,065	0	0	1,065	DKHT: 5/2022	Chi định thầu		
3	Tuyến ống cấp nước dọc Lộ Cầu Nhà Việc - Hạng mục: Ống cấp nước uPVC D168 (Ống PVC D168 L=2.700 m)	2,674	0	0	2,674	DKHT: 5/2022	Chào hàng cạnh tranh		
4	Ống cấp nước trong khu vực nâng cấp khu LIA 6 (Phường 8) - Hạng mục: Di dời ống cấp nước các loại (Ống HDPE D225 L=140 m; Ống HDPE D63 L=8.600 m)	1,9	0,289	0	1,611	DKHT: 5/2022	Tự thực hiện		
5	Ống cấp nước trong khu vực nâng cấp khu LIA 2 (Phường 6) - Hạng mục: Di dời ống cấp nước các loại (Ống HDPE D63 L=12.000 m)	0,773	0,259	0	0,514	DKHT: 5/2022	Tự thực hiện		
6	Đầu nối, sửa chữa cải tạo và di dời mạng lưới cấp nước Thành phố Bến Tre năm 2021 - Hạng mục: Ống cấp nước các loại	1,7	0,221	0	1,479	DKHT: 6/2022	Tự thực hiện		
7	Tuyến ống cấp nước MPVC D400 từ NMN Sơn Đông đến ngã tư Tân Thành	8,56	0,025	5	3,535	DKHT: 12/2022	Đấu thầu rộng rãi		
8	Nâng công suất nhà máy nước Sơn Đông 10.000 m ³ /ngày đêm	19	0	13	6	DKHT: 12/2022	Đấu thầu rộng rãi		
9	Cải tạo ống cấp nước đường Nguyễn Thị Định – thành phố Bến Tre (năm 2021). Hạng mục: Ống HDPE D250	3,147	1,274	0	1,873	DKHT: 4/2022	Tự thực hiện		
B	Khu vực Huyện Giồng Trôm	7,586	0,259	2,5	4,827				
1	Mạng lưới cấp nước huyện Giồng Trôm - Đợt 1/2021 - Hạng mục: Ống cấp nước các loại (Ống HDPE D225 L=1,060 m; Ống HDPE D63 L=1.972 m; Ống PVC D114 L=252m)	1,695	0,851	0	0,844	DKHT: 3/2022	Tự thực hiện		

2	Mạng lưới cấp nước huyện Giồng Trôm - Đợt 2/2021 - Hạng mục: Ống nhánh HDPE D63 khu vực thị trấn Giồng Trôm và trụ cứu hỏa (Ống HDPE D63 L= 10.000 m; 10 trụ PCCC)	1,524	0	0	1,524	DKHT: 10/2022	Tự thực hiện		
3	Mạng lưới cấp nước huyện Giồng Trôm - Đợt 2/2021 - Hạng mục: Cấp nước cụm khu công nghiệp Phong Nẫm và vùng lân cận (Ống HDPE D63 L=3.700 m; Ống PVC D168 L=3.400)	4,1	0,004	2,5	1,596	DKHT: 6/2022	Tự thực hiện		
4	Mạng lưới cấp nước huyện Giồng Trôm - Đợt 3/2021 - Hạng mục: Ống cấp nước các loại	1,5	0,255	0	1,245	DKHT: 5/2022	Tự thực hiện		
5	Mạng lưới cấp nước huyện Giồng Trôm - Đợt 5/2021 - Hạng mục: Ống HDPE D125 và HDPE D63	0,462	0	0	0,462	DKHT: 4/2022	Chi định thầu		
C	Khu vực Huyện Chợ Lách	4,641	0	2	2,641				
1	Tuyến ống cấp nước huyện Chợ Lách năm 2021 - Hạng mục: Ống uPVC D168 và HDPE D63 (Ống HDPE D63 L=2.100 m; Ống PVC D168 L=3.000 m)	2,968	0	2	0,968	DKHT: 6/2022	Chào hàng cạnh tranh		
2	Mạng lưới cấp nước huyện Chợ Lách năm 2021 - Hạng mục: Ống cấp nước các loại và trụ cứu hỏa (Ống HDPE D63 L=4.400 m, 10 trụ PCCC)	1,073	0	0	1,073	DKHT: 5/2022	Chi định thầu		
3	Lắp đặt bơm gió trạm cấp nước Chợ Lách	0,6	0	0	0,6	DKHT: 5/2022	Chi định thầu		
D	Khu vực Huyện Mỏ Cây Nam và Mỏ Cây Bắc	11,604	0,103	2	9,501				
1	Mạng lưới cấp nước Xã Thanh Tân Đợt 1 - Hạng mục: Ống HDPE D125 và D63	2,422	0,103	0	2,319	DKHT: 5/2022	Chào hàng cạnh tranh		
2	Chi nhánh cấp nước Mỏ Cây Năm 2021 - Hạng mục: Bê chứa nước sạch 1000 m3 trạm tăng áp Hàm Luông	7,46	0	2	5,46	DKHT: 8/2022	Đấu thầu rộng rãi		
4	Mạng lưới cấp nước huyện Mỏ Cây Nam Năm 2021 - Hạng mục: Ống nhánh cấp nước các loại (Ống PVC D114 L=2.680 m; Ống HDPE D63 L=2.350m)	1,722	0	0	1,722	DKHT: 6/2022	Chào hàng cạnh tranh		
E	Khu vực Huyện Châu Thành	44,216	0,466	28	15,75				
1	Cụm xử lý 5.000 m3/ng.đ-NMN Hữu Định	12,905	0,363	9	3,542	DKHT: 12/2022	Đấu thầu rộng rãi		

2	Sửa chữa Nhà làm việc chi nhánh Phú Tân	1,038	0	0	1,038	DKHT: 9/2022	Chi định thầu		
3	Sửa chữa trạm bơm cấp 2 và cụm bể xử lý Chi nhánh Phú Tân	0,477	0	0	0,477	DKHT: 4/2022	Chi định thầu		
4	Dự án: Tuyến ống cấp nước từ nhà máy nước Hữu Định về KCN Giao Long - Gói thầu số 2	29,796	0,103	19	10,693	DKHT: 12/2022	Đấu thầu rộng rãi		
Tổng cộng II: (A)+(B)+(C)+(D)+(E)		108,112	2,896	52,5	52,716				

III. Công trình triển khai trong năm 2022:

STT	Tên hạng mục công trình - Qui mô	Kinh phí khái toán (Tỷ đồng)	Nguồn vốn (tỷ đồng)		Dự kiến thực hiện năm 2022 (tỷ đồng)		Tiến độ thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Hình thức thực hiện
			Vốn vay	Vốn DN	Vốn vay	Vốn DN			
A	Khu vực Thành phố Bến Tre và các khu vực lân cận	53,925	17,5	36,133	7,5	17,333			
1	Mạng lưới cấp nước Tp.Bến Tre Đợt 1/2022 - Hạng mục: Ống cấp nước các loại (Ống HDPE D63 L=8.000m)	1,2	0	1,2	0	1,2	Tháng 2/2022	DKHT: Tháng 8/2022	Chi định thầu
2	Mạng lưới cấp nước Tp.Bến Tre Đợt 2/2022 - Hạng mục: Ống uPVC D168 & HDPE D180 (Ống uPVC D168 L=3.700m, 9 trụ PCCC)	3,9	0	3,74	0	3,74	Tháng 3/2022	DKHT: Tháng 9/2022	Tự thực hiện
3	Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp MLCN thành phố Bến Tre năm 2022 - Hạng mục: Ống cấp nước các loại	2	0	2	0	0	Tháng 10/2022	DKHT: Tháng 4/2023	Tự thực hiện
4	Thay ống thép D200 trên cầu Mỹ Hóa - Hạng mục: Ống cấp nước MPVC D225 (Ống MPVC D225 L=570m)	1,2	0	1,218	0	1,218	Tháng 2/2022	DKHT: Tháng 8/2022	Chi định thầu
5	Mạng lưới cấp nước thành phố Bến Tre và các vùng lân cận năm 2022 - Hạng mục: Lắp đặt trụ PCCC, van chặn và van xả cận.	1,6	0	1,6	0	0	Tháng 9/2022	DKHT: Tháng 3/2023	Chào hàng cạnh tranh
6	Mạng lưới cấp nước Tp.Bến Tre Đợt 3/2022 - Hạng mục: Ống cấp nước các loại (Ống HDPE D63 L=1.500m, Ống uPVC D114 L=2.150m, 3 trụ PCCC)	1,375	0	1,375	0	1,375	Tháng 4/2022	DKHT: Tháng 10/2022	Tự thực hiện

7	Tuyển ống CN từ đường Ngô Quyền vượt sông Bến Tre - Hạng mục: Khoan đặt 2 ống HDPE D250 vượt sông (Ống HDPE D250 L=700 mét, Ống uPVC D220 L=300 mét)	4,7	2,5	2,2	2,5	2,2	Tháng 4/2022	DKHT: Tháng 12/2022	Chào hàng cạnh tranh
8	Trạm bơm tăng áp Chệt Sậy - Hạng mục: Lắp đặt máy bơm P=18,5kW, biến tần và nhà bao che.	1	0	1	0	1	Tháng 2/2022	DKHT: Tháng 8/2022	Tự thực hiện
9	Tuyển ống CN dọc đường Võ Nguyên Giáp - Hạng mục: Ống HDPE D355 từ vòng xoay Tân Thành công qua QL60 (hèm nhà nghỉ Quang Vinh). (Ống HDPE D355 L=1.900m, 6 trụ PCCC)	8,7	5	3,7	5	3,7	Tháng 6/2022	DKHT: Tháng 12/2022	Đấu thầu rộng rãi
10	Công trình: Cải tạo bể lắng lamen 7.200 m3/ngày NMN Sơn Đông. Hạng mục: Cải tạo 2 ngăn lắng.	18	10	8	0	0	Tháng 12/2022	DKHT: Quý III/2023	Đấu thầu rộng rãi
11	Cải tạo nâng cấp trạm bơm cấp 2 (mới) NMN Sơn Đông - Hạng mục: Lắp 1 máy bơm nước sạch P=160kW + biến tần, van giảm áp và nhà trạm bơm.	3,4	0	3,4	0	0	Tháng 8/2022	DKHT: Tháng 02/2023	Chào hàng cạnh tranh
12	Xây dựng nhà kho và nâng nền nhà xe NMN Sơn Đông năm 2022	0,65	0	0,5	0	0,5	Tháng 3/2022	DKHT: Tháng 6/2022	Chỉ định thầu
13	Hàng rào và lát nền gạch vỉa hè NMN Sơn Đông	1,2	0	1,2	0	1,2	Tháng 4/2022	DKHT: Tháng 8/2022	Chỉ định thầu
14	Công trình: Sửa chữa nhà, san nền, hàng rào & thoát nước trạm tăng áp Chệt Sậy	1,2	0	1,2	0	1,2	Tháng 6/2022	DKHT: Tháng 12/2022	Chỉ định thầu
15	Thay thế ống cấp nước dọc theo dự án đường gom vào cầu Rạch Miễu 2; Hạng Mục: Ống cấp nước các loại (Ống HDPE D630 L=200m, 160 L=300m và 63 L=3000m)	3,8	0	3,8	0	0	Tháng 10/2022	DKHT: Tháng 4/2023	Chào hàng cạnh tranh
B	Khu vực Mỏ Cà	13,17	0	13,17	0	10,87			

1	Lắp thêm 1 máy bơm trạm bơm tăng áp Hàm Luông	1,2	0	1,2	0	1,2	Tháng 1/2022	DKHT: Tháng 7/2022	Tự thực hiện
2	MLCN huyện Mỏ Cày Bắc (đợt 1/2022) - Hạng mục: Ống HDPE D160 & uPVC D168. (Ống HDPE D160 L=150m, Ống uPVC D168 L=2.050m)	2,2	0	2,2	0	2,2	Tháng 3/2022	DKHT: Tháng 9/2022	Chào hàng cạnh tranh
3	MLCN xã Thanh Tân năm 2022- Hạng mục: Ống HDPE D63. (Ống HDPE D63 L=14.000m).	2,1	0	2,1	0	2,1	Tháng 3/2022	DKHT: Tháng 9/2022	Tự thực hiện
4	MLCN huyện Mỏ Cày Bắc (đợt 2/2022) - Hạng mục: Ống uPVC D114 & 63 (Ống HDPE D63 L= 6.000m, Ống uPVC D114 L=1.600m).	1,7	0	1,7	0	1,7	Tháng 5/2022	DKHT: Tháng 11/2022	Tự thực hiện
5	Sửa chữa MLCN huyện Mỏ Cày Bắc năm 2022 - Hạng mục: Thay ống HDPE D250 qua mương và ống thép D250 trên cầu Cái Chợ Xếp.	3,67	0	3,67	0	3,67	Tháng 6/2022	DKHT: Tháng 12/2022	Chào hàng cạnh tranh
6	MLCN huyện Mỏ Cày Nam năm 2022 - Hạng mục: Ống uPVC D168. (Ống uPVC D168 L=2.200 mét, 7 trụ PCCC)	2,3	0	2,3	0	0	Tháng 7/2022	DKHT: Tháng 01/2023	Chào hàng cạnh tranh
C	Khu vực Châu Thành	6,05	0	6,05	0	1,5			
1	MLCN huyện Châu Thành năm 2023 - Hạng mục: Ống cấp nước các loại. (Ống HDPE D63 L=6.000m, uPVC D114 L=2.500m, 8 trụ PCCC).	2,35	0	2,35	0	0	Tháng 8/2022	DKHT: Tháng 02/2023	Tự thực hiện
2	Nâng cấp thêm 1 bơm P≥ 160KW năm 2022	2,2	0	2,2	0	0	Tháng 9/2022	DKHT: Tháng 03/2023	Tự thực hiện
3	Sửa chữa nhà hóa chất	1	0	1	0	1	Tháng 3/2022	DKHT: Tháng 12/2022	Chi định thầu
4	Sơn sửa chữa trạm bơm nước thô Cái Cò	0,3	0	0,3	0	0,3	Tháng 6/2022	DKHT: Tháng 12/2022	Chi định thầu

5	Sửa chữa phòng điều khiển trạm bơm cấp 2 - NMN An Hiệp	0,2	0	0,2	0	0,2	Tháng 6/2022	DKHT: Tháng 12/2022	Chi định thầu
D	Khu vực Giồng Trôm	10,339	0	10,339	0	10,339			
1	Mạng lưới cấp nước huyện Giồng Trôm (Đợt 1/2022) - Hạng mục: Ống nhánh HDPE D63 (Ống HDPE D63 L=10.300m, Ống uPVC D114 L=300m).	1,7	0	1,7	0	1,7	Tháng 5/2022	DKHT: Tháng 11/2022	Chào hàng cạnh tranh
2	MLCN huyện Giồng Trôm (Đợt 2/2022) - Hạng mục: Ống cấp nước các loại (Ống uPVC D168 L=1.000m, uPVC D114 L=2.700m, Ống HDPE D63 L=7.000m).	3,35	0	3,35	0	3,35	Tháng 6/2022	DKHT: Tháng 12/2022	Tự thực hiện
3	MLCN huyện Giồng Trôm (đợt 3/2022) - Hạng mục: Ống cấp nước các loại. (Ống uPVC D168 L=2.000m, ống uPVC D114 L=1.700m).	2,75	0	2,75	0	2,75	Tháng 4/2022	DKHT: Tháng 10/2022	Tự thực hiện
4	Sơn sửa nhà làm việc, hàng rào tại Chi nhánh	0,9	0	0,9	0	0,9	Tháng 4/2022	DKHT: Tháng 12/2022	Chi định thầu
5	Cải tạo đường ống công nghệ cụm bể xử lý 100 m3/h	1	0	1	0	1	Tháng 5/2022	DKHT: Tháng 11/2022	Chi định thầu
6	Đường dây trung thế 22kV và trạm 400kVA Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre	0,639	0	0,639	0	0,639	Tháng 1/2022	DKHT: Tháng 5/2022	Chi định thầu
E	Khu vực Chợ Lách	16,6	3,6	13,0	3,6	11,3			
1	Mua đất mở rộng nhà máy nước	3,0	0	3	0	3		Quý I/2022	Tự thực hiện
2	Ống cấp nước qua Sông Chợ Lách năm 2022 - Hạng mục: Khoan 2 ống HDPE D250 (Ống HDPE D250 L=680m).	3,62	0	3,62	0	3,62	Tháng 5/2022	DKHT: Tháng 11/2022	Chào hàng cạnh tranh
3	Nâng công suất NMN Chợ Lách năm 2022 - Hạng mục: Cụm xử lý 100m3/h	6,0	3,6	2,4	3,6	2,4	Tháng 5/2022	DKHT: Tháng 11/2022	Đấu thầu rộng rãi

4	MLCN Chợ Lách đợt 1/2022 - Hạng mục: Ống nhánh HDPE D63 và van giảm áp (Ống HDPE D63 L= 6.000m)	1,6	0	1,6	0	1,6	Tháng 6/2022	DKHT: Tháng 12/2022	Chào hàng cạnh tranh
5	MLCN Chợ Lách (đợt 2/2022) - Hạng mục: Ống uPVC D168 (Ống uPVC D168 L=1.800m)	1,71	0	1,71	0	0	Tháng 8/2022	DKHT: Tháng 02/2023	Chào hàng cạnh tranh
6	Đường dây trung thế 22kV và trạm 400kVA Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre	0,712	0	0,712	0	0,712	Tháng 1/2022	DKHT: Tháng 7/2022	Chi định thầu
Tổng cộng III: (A)+(B)+(C)+(D)+(E)		100,1	21,1	78,7	11,1	51,4			

Tổng kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản năm 2022:

(I)+(II)+(III-thực hiện năm 2022): 175,3 tỷ

Trong đó vốn vay 63,6 tỷ, vốn doanh nghiệp

111,7 tỷ